

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 212/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ**Hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác
đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu***Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;**Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;**Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014;**Căn cứ các Luật, Pháp lệnh, Nghị định về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;**Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012;**Căn cứ Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;**Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;**Căn cứ Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật kế toán;**Căn cứ Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.**Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,**Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo kế toán (báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị) và các công việc có liên quan đến kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho các đơn vị hải quan gồm Tổng cục Hải quan; Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi cục Hải quan, Đội Kiểm soát Hải quan và đơn vị tương đương trong việc thực hiện công tác kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Nội dung của kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là việc tổ chức hệ thống thông tin quản lý nội bộ của cơ quan hải quan về thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế bảo vệ môi trường (BVMT)..., thu lệ phí, thu phạt, thu bán hàng tịch thu và các khoản thu khác theo quy định của Nhà nước đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu).

2. Kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu có nhiệm vụ ghi chép, phản ánh tình hình thu nộp ngân sách nhà nước về thuế và các khoản thu khác của người nộp thuế hoặc đối tượng vi phạm hành chính trong và ngoài lĩnh vực thuế, bao gồm: Số thuế, lệ phí phải thu, đã thu và đã nộp ngân sách nhà nước; số thuế còn nợ đọng, phải hoàn, đã hoàn và còn phải hoàn cho người nộp thuế; số hàng hóa tạm giữ, đã có quyết định tịch thu nhưng chưa tổ chức bán hoặc chưa tiêu hủy, đã chuyển cho cơ quan có thẩm quyền xử lý,...

3. Kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu được ghi chép, phản ánh theo phương pháp ghi kép, bảo đảm tổng hợp được các thông tin phù hợp với yêu cầu quản lý của hệ thống Hải quan theo từng kỳ kế toán, từng sắc thuế, từng người nộp thuế.

Điều 4. Yêu cầu kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

1. Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ thu thuế xuất nhập khẩu phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo kế toán.

2. Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định về các thông tin, số liệu kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phục vụ yêu cầu quản lý của hệ thống Hải quan.

3. Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phục vụ yêu cầu quản lý của hệ thống Hải quan.

4. Phản ánh trung thực thực tế hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu bảo đảm thông tin có độ tin cậy cao.

5. Thông tin, số liệu kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phải được phản ánh liên tục; số liệu kế toán phản ánh kỳ này phải kế tiếp theo số liệu kế toán của kỳ trước.

6. Thông tin, số liệu kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phải được phân loại, sắp xếp theo trình tự, có hệ thống và thống nhất với các chỉ tiêu trong kế hoạch của Nhà nước giao, thống nhất với hệ thống thông tin của kế toán Nhà nước tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 5. Đơn vị tính, chữ viết, chữ số sử dụng trong kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

1. Đơn vị tính trong kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định của pháp luật thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Kế toán hiện vật đối với hàng hóa tạm giữ, tịch thu phải dùng các đơn vị đo lường chính thức của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp có sử dụng đơn vị đo lường khác thì phải quy đổi ra đơn vị đo lường chính thức của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Chữ viết sử dụng trong kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu là tiếng Việt.

4. Chữ số sử dụng trong kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu là chữ số Ả-Rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị.

5. Bộ phận kế toán ở đơn vị cấp trên, khi lập báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu tổng hợp, nếu có số liệu báo cáo trên 9 chữ số thì được lựa chọn sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là nghìn đồng, nếu trên 12 chữ số thì được lựa chọn sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là triệu đồng, nếu trên 15 chữ số thì được lựa chọn sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn là tỷ đồng. Khi sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng năm (5) trở lên thì được tăng thêm một (1) đơn vị; nếu nhỏ hơn năm (5) thì không tính.

Điều 6. Kỳ kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

Kỳ kế toán gồm kỳ kế toán năm, kỳ kế toán tháng, được quy định như sau:

1. Kỳ kế toán năm là mười hai tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Kỳ kế toán tháng là một tháng, tính từ đầu ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

3. Kỳ chỉnh lý quyết toán.

Kỳ chỉnh lý quyết toán là khoảng thời gian để hạch toán và điều chỉnh các nghiệp vụ được phép hạch toán vào sổ kế toán năm trước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Kỳ chỉnh lý là khoảng thời gian bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp, chứng từ điều chỉnh liên quan đến năm trước được cập nhật số liệu vào tháng 12 năm trước.

Kết thúc kỳ chỉnh lý quyết toán, các nghiệp vụ hạch toán điều chỉnh phát sinh liên quan đến kỳ kế toán năm trước sẽ phải thực hiện vào kỳ kế toán năm hiện hành.

Điều 7. Kiểm tra kế toán

Cơ quan hải quan phải chịu sự kiểm tra kế toán đối với kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền và không quá một lần kiểm tra cùng một nội dung trong một năm. Việc kiểm tra kế toán chỉ được thực hiện khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nội dung kiểm tra kế toán gồm: Kiểm tra việc thực hiện các nội dung công tác kế toán; kiểm tra việc tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán; kiểm tra việc tổ chức quản lý và hoạt động nghề nghiệp kế toán; kiểm tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật về kế toán.

Thủ trưởng và người làm kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu ở các đơn vị được kiểm tra kế toán có trách nhiệm: Cung cấp cho đoàn kiểm tra kế toán tài liệu kế toán có liên quan đến nội dung kiểm tra và giải trình các nội dung theo yêu cầu của đoàn kiểm tra; thực hiện kết luận của đoàn kiểm tra kế toán.

Thủ trưởng và người làm kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu ở các đơn vị được kiểm tra kế toán có quyền: Từ chối cho kiểm tra nếu thấy việc kiểm tra không đúng thẩm quyền hoặc nội dung kiểm tra trái với quy định của pháp luật; Khiếu nại về kết luận của đoàn kiểm tra kế toán với cơ quan có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra kế toán; Trường hợp không đồng ý với kết luận của cơ quan có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra kế toán, cơ quan hải quan bị kiểm tra vẫn phải thực hiện và được quyền khiếu nại với cơ quan xử lý khiếu nại cuối cùng theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo.

Trong nội bộ cơ quan hải quan, bộ phận kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phải chịu sự kiểm tra thường xuyên của Thủ trưởng cơ quan hải quan nhằm bảo đảm cho các quy định về kế toán được chấp hành nghiêm chỉnh, số liệu kế toán được thể hiện chính xác, trung thực.

Điều 8. Kiểm kê tài sản

Kiểm kê tài sản là việc xác định tại chỗ về số tiền tồn quỹ, sao kê xác định số thuế còn nợ đọng của người nộp thuế, số hàng hóa còn tạm giữ trong kho, số hàng có quyết định tịch thu nhưng chưa chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý còn lưu giữ ở đơn vị tại thời điểm kiểm kê để đối chiếu với số liệu trên sổ kế toán.

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm kê định kỳ cuối năm trước khi lập báo cáo tài chính và trong các trường hợp khác theo yêu cầu quản lý.

Điều 9. Trách nhiệm quản lý, sử dụng, cung cấp thông tin, tài liệu kế toán

1. Cơ quan hải quan phải xây dựng quy chế quản lý, sử dụng, bảo quản tài liệu kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu, trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn đối với từng bộ phận và từng người làm kế toán; phải bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất, phương tiện quản lý, bảo quản tài liệu kế toán.

2. Cơ quan hải quan phải có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện

chức năng theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được cung cấp tài liệu kế toán phải có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản tài liệu kế toán trong thời gian sử dụng và phải hoàn trả đầy đủ, đúng hạn tài liệu kế toán đã sử dụng.

3. Việc cung cấp thông tin, tài liệu cho các đối tượng do Thủ trưởng cơ quan hải quan quyết định theo quy định của pháp luật. Việc khai thác, sử dụng tài liệu kế toán phải được sự đồng ý bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan hải quan hoặc người được ủy quyền.

Điều 10. Lưu trữ tài liệu kế toán

1. Lưu trữ tài liệu kế toán phải bảo đảm an toàn, nguyên vẹn các thông tin kế toán để chứng minh các báo cáo nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu. Lưu trữ tài liệu kế toán bao gồm lưu trữ tài liệu kế toán đã in ra giấy và tài liệu kế toán dưới dạng thông điệp dữ liệu điện tử.

2. Lưu trữ tài liệu kế toán đã in ra giấy:

Tài liệu kế toán phải lưu trữ bao gồm: Chứng từ kế toán; sổ kế toán; báo cáo kế toán và các tài liệu khác đã được đơn vị in ra giấy.

Tài liệu kế toán phải được bảo quản đầy đủ, an toàn trong quá trình sử dụng. Người làm kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu có trách nhiệm bảo quản tài liệu kế toán của mình trong quá trình sử dụng. Tài liệu kế toán lưu trữ phải là bản chính theo quy định của pháp luật cho từng loại tài liệu kế toán. Trường hợp tài liệu kế toán bị tạm giữ, bị tịch thu, bị mất hoặc bị hủy hoại thì phải có biên bản kèm theo bản sao chụp tài liệu bị tạm giữ, bị tịch thu, bị mất hoặc bị hủy hoại.

Thủ trưởng cơ quan hải quan phải chịu trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán về sự an toàn, đầy đủ và hợp pháp của tài liệu kế toán. Tài liệu kế toán đưa vào lưu trữ phải đầy đủ, có hệ thống, phải phân loại, sắp xếp thành từng bộ hồ sơ riêng theo thứ tự thời gian phát sinh và theo kỳ kế toán năm.

Tài liệu kế toán được lưu tại kho lưu trữ của cơ quan hải quan. Kho lưu trữ tài liệu kế toán phải bố trí gần địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở, phải có đầy đủ thiết bị bảo quản và điều kiện bảo quản bảo đảm an toàn trong quá trình lưu trữ theo quy định của pháp luật.

3. Lưu trữ tài liệu kế toán điện tử:

Tài liệu kế toán điện tử các thông điệp, dữ liệu kế toán chứa trong các băng từ, đĩa từ, thẻ thanh toán và các vật mang tin khác phải được sắp xếp theo thứ tự thời gian, được bảo quản với đầy đủ các điều kiện kỹ thuật chống thoái hóa chứng từ điện tử và chống tình trạng truy cập thông tin bất hợp pháp từ bên ngoài.

Trường hợp tài liệu kế toán điện tử được lưu trữ bằng bản gốc trên thiết bị đặc biệt thì phải lưu trữ các thiết bị đọc tin phù hợp để có thể khai thác được khi cần thiết.

Điều 11. Giải thích từ ngữ

1. “Kế toán thuế tạm thu” là phương pháp kế toán các khoản tiền thuế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được tạm nộp vào tài khoản tiền gửi (tạm thu, tạm giữ) của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước trước khi nộp vào ngân sách nhà nước, theo quy định của pháp luật thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. “Kế toán thuế chuyên thu” là phương pháp kế toán các khoản tiền thuế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 12. Tổ chức bộ máy kế toán

Kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu tại Tổng cục Hải quan được thực hiện theo nguyên tắc tổng hợp toàn ngành thông qua việc tổng hợp báo cáo kế toán nghiệp vụ từ các bộ phận kế toán tại các đơn vị cơ sở.

Tại mỗi đơn vị hải quan cấp Cục, Chi cục hoặc tương đương cần bố trí một bộ phận chịu trách nhiệm kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu và các khoản thu khác phù hợp với điều kiện của đơn vị.

Điều 13. Nhiệm vụ thực hiện kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

1. Tại Tổng cục Hải quan:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc chấp hành chính sách và công tác kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu ở các bộ phận kế toán trong toàn hệ thống Hải quan;

b) Tổng hợp, phân tích các báo cáo nghiệp vụ về các thông tin kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu thực hiện trong toàn hệ thống Hải quan phục vụ yêu cầu quản lý;

c) Thường xuyên nghiên cứu, đánh giá thực trạng để đề xuất những nội dung cần bổ sung, sửa đổi trong các quy định về kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu trình Bộ Tài chính hoặc Tổng cục Hải quan phê duyệt;

d) Các công việc khác được giao.

2. Tại các Cục Hải quan và tương đương:

Bộ phận kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu tại các Cục Hải quan có nhiệm vụ:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc chấp hành chính sách và công tác kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu ở các bộ phận kế toán tại đơn vị cơ sở thuộc Cục Hải quan;

b) Tổ chức thực hiện công tác kế toán tại đơn vị mình theo quy định pháp luật kế toán;

c) Tổng hợp, phân tích các báo cáo nghiệp vụ về các thông tin kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu thực hiện tại đơn vị mình theo yêu cầu quản lý;

d) Thường xuyên nghiên cứu, đánh giá thực trạng để đề xuất những nội dung cần bổ sung, sửa đổi trong các quy định về kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu và báo cáo với Tổng cục Hải quan;

e) Trường hợp các Cục Hải quan không phân cấp công tác kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu đến đơn vị cơ sở, hoặc chỉ phân cấp một số bộ phận thì phải tổ chức thực hiện công tác kế toán theo phạm vi công việc của đơn vị, lập báo cáo nghiệp vụ và tổng hợp báo cáo nghiệp vụ gửi cơ quan cấp trên đúng thời hạn quy định;

f) Các công việc khác được giao.

3. Tại các Chi cục Hải quan và tương đương:

Bộ phận kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu tại đơn vị cơ sở có nhiệm vụ:

a) Kiểm tra tính hợp pháp của các chứng từ liên quan đến kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu làm cơ sở cho việc tính thuế, lệ phí và các khoản thu khác;

b) Thực hiện việc tổng hợp số thuế theo tờ khai, theo thông báo điều chỉnh, viết biên lai, thu thuế, thu lệ phí, theo dõi nợ thuế và đơn đốc thu nợ thuế;

c) Kiểm tra các chứng từ thu, bảo đảm thu đúng, thu đủ, nộp kịp thời tiền thuế, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước và trích nộp cấp trên;

d) Tổ chức thực hiện công tác kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu theo phạm vi công việc của đơn vị, lập báo cáo gửi cơ quan cấp trên đúng thời hạn quy định;

e) Trường hợp đơn vị Hải quan cơ sở không tổ chức bộ phận kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu thì thực hiện việc báo sổ lên bộ phận kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu của đơn vị cấp trên để tổ chức thực hiện kế toán.

4. Bố trí người làm kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

Các đơn vị hải quan tùy theo tình hình thực tế phải bố trí người làm kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu chuyên trách bảo đảm thực hiện đầy đủ công việc của bộ phận kế toán tại đơn vị mình. Việc bố trí người làm kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phải được thực hiện theo các quy định hiện hành pháp luật về kế toán và các quy định khác của Nhà nước.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**

Điều 14. Nội dung và mẫu chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán và Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước.

Điều 15. Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán

1. Thủ trưởng cơ quan hải quan phân công các bộ phận thực hiện nhiệm vụ lập, tiếp nhận, kiểm tra xử lý và luân chuyển chứng từ kế toán trên cơ sở phù hợp với quy trình nghiệp vụ hải quan.

2. Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán gồm các bước sau:

- a) Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;
- b) Người lập, tiếp nhận chứng từ kế toán phải kiểm tra xử lý theo quy trình nghiệp vụ hoặc trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt (nếu có);
- c) Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;
- d) Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

3. Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán, gồm:

- a) Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phát sinh đã ghi trên chứng từ kế toán;
- b) Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu, các nội dung ghi chép trên chứng từ kế toán;
- c) Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán.

4. Khi kiểm tra chứng từ kế toán nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định về quản lý tài chính, thuế của Nhà nước, phải từ chối thực hiện, đồng thời báo ngay cho Thủ trưởng cơ quan hải quan biết để xử lý kịp thời theo đúng pháp luật hiện hành.

5. Đối với những chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng, thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải lập lại chứng từ phù hợp, sau đó mới làm căn cứ ghi sổ.

Điều 16. Lập chứng từ kế toán

1. Đối với mọi nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hoạt động nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu, bộ phận kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu của cơ quan hải quan đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập một (01) lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

2. Chứng từ kế toán phải lập theo đúng mẫu qui định cho từng loại nghiệp vụ. Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải bảo đảm đủ nội dung quy định về tính pháp lý cho chứng từ kế toán. Trường hợp lập chứng từ kế toán bằng tay thì phải ghi chép đủ nội dung quy định cho mẫu chứng từ kế toán.

3. Việc ghi chép trên chứng từ phải đầy đủ, rõ ràng, đúng các nội dung quy định theo mẫu:

- a) Chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không được viết tắt, không được tẩy xóa; khi viết phải dùng bút bi hoặc bút mực; không viết bằng mực đỏ;

b) Số tiền viết bằng chữ phải khớp đúng với số tiền viết bằng số. Chữ đầu tiên phải viết in hoa, những chữ còn lại không được viết bằng chữ in hoa; phải viết sát đầu dòng, chữ viết và chữ số phải viết liên tục không để cách quãng, ghi hết dòng mới xuống dòng khác, không viết chèn dòng, không viết đè lên chữ in sẵn; chỗ trống phải gạch chéo để không thể sửa chữa, thêm số hoặc thêm chữ. Chứng từ bị tẩy xóa, sửa chữa đều không có giá trị thanh toán và ghi sổ kế toán. Khi viết sai vào mẫu chứng từ in sẵn thì phải hủy bỏ bằng cách gạch chéo chứng từ viết sai;

c) Yếu tố ngày, tháng, năm của chứng từ phải viết bằng số. Riêng các tờ séc thì ngày, tháng viết bằng chữ, năm viết bằng số.

4. Chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy vi tính, máy chữ hoặc viết lòng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải bảo đảm thống nhất nội dung tất cả các liên chứng từ.

Điều 17. Sử dụng, quản lý, in và phát hành biểu mẫu chứng từ kế toán

Tất cả các bộ phận kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu đều phải áp dụng thống nhất chế độ chứng từ kế toán quy định trong Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, các bộ phận kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu không được tự động thay đổi nội dung các biểu mẫu chứng từ kế toán trái với qui định trong Thông tư này.

Ngoài những chứng từ kế toán ban hành trong Thông tư này, các bộ phận kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu còn phải sử dụng các chứng từ kế toán được ban hành ở các văn bản pháp quy khác liên quan đến thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền. Việc phân cấp in, quản lý và phân phối các chứng từ kế toán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Mẫu các chứng từ kế toán quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này.

Mục 2 HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 18. Tài khoản kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

1. Tài khoản kế toán là phương pháp kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế. Tài khoản kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phản ánh và kiểm soát thường xuyên, liên tục và có hệ thống số thu thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, phí, lệ phí; số thu thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, phí, lệ phí, đã thu; số thu thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, phí, lệ phí đã nộp ngân sách nhà nước, tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại

Kho bạc Nhà nước; số thuế, số tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ đọng; số hàng còn tạm giữ; số hàng hóa đã có quyết định tịch thu nhưng chưa tổ chức bán hoặc chưa tiêu hủy;...

2. Tài khoản kế toán được mở cho từng đối tượng kế toán có cùng nội dung kinh tế. Toàn bộ các tài khoản kế toán sử dụng trong kế toán hình thành hệ thống tài khoản kế toán. Hệ thống tài khoản kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu bao gồm các tài khoản trong Bảng cân đối tài khoản và các tài khoản ngoài Bảng cân đối tài khoản.

3. Hệ thống tài khoản kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu được xây dựng và thiết kế phù hợp với yêu cầu quản lý, chức năng, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của cơ quan hải quan và phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, Luật Quản lý thuế, Luật Hải quan, tổ chức bộ máy và tổ chức thông tin của cơ quan hải quan các cấp;

b) Phản ánh đầy đủ các hoạt động kinh tế, tài chính liên quan đến nghiệp vụ quản lý thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thanh toán với ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan các cấp;

c) Phù hợp với việc áp dụng các công nghệ quản lý, thanh toán hiện tại và tương lai trong hệ thống hải quan và trong nền kinh tế, phục vụ cho việc tổ chức các quan hệ thanh toán trong và ngoài hệ thống hải quan;

d) Thuận lợi cho việc thu thập, xử lý, khai thác và cung cấp thông tin bằng các chương trình, ứng dụng tin học, đảm bảo khả năng giao diện của hệ thống kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu với các hệ thống thông tin khác.

Điều 19. Lựa chọn hệ thống tài khoản kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

1. Tổng cục Hải quan phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán ban hành tại Thông tư này để lựa chọn hệ thống tài khoản áp dụng cho đơn vị. Tổng cục Hải quan được bổ sung thêm các tài khoản cấp 2, cấp 3, cấp 4, cấp 5 (trừ các tài khoản mà Bộ Tài chính đã quy định tại Thông tư này) để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị.

2. Trường hợp Tổng cục Hải quan cần mở thêm các tài khoản cấp 1 ngoài các tài khoản đã có hoặc sửa đổi các tài khoản cấp 2, cấp 3, cấp 4, cấp 5 trong hệ thống tài khoản kế toán mà Bộ Tài chính đã quy định tại Thông tư này thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

3. Danh mục tài khoản kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Lựa chọn phương pháp hạch toán kế toán

1. Tổng cục Hải quan phải lựa chọn phương pháp hạch toán kế toán ban hành tại Thông tư này để hạch toán cho phù hợp với từng quy trình nghiệp vụ hải quan hiện hành.

2. Trường hợp Tổng cục Hải quan cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các phương pháp hạch toán kế toán mà Bộ Tài chính đã quy định tại Thông tư này thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

Điều 21. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

1. Kế toán thuế chuyên thu

a) Kế toán thu thuế

(1) Khi cơ quan hải quan lập Chứng từ ghi sổ theo Tờ khai hải quan, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(2) Khi nhận được báo Có của Kho bạc Nhà nước về số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước trong các trường hợp Kho bạc Nhà nước trực tiếp thu tiền thuế tại cơ quan hải quan:

(2a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

(2b) Đồng thời kết chuyển số đã nộp ngân sách nhà nước theo số tiền Kho bạc Nhà nước báo Có, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

(3) Trường hợp người nộp thuế nộp bằng tiền mặt, căn cứ vào số liệu thực tế được tổng hợp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

(4) Trường hợp người nộp thuế nộp bằng séc chuyển khoản hoặc Kho bạc Nhà nước trực tiếp thu tiền theo thông báo nhưng chưa báo Có cho cơ quan hải quan, căn cứ vào số liệu thực tế được tổng hợp, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

(5) Trường hợp người nộp thuế nộp phi mậu dịch bằng tiền mặt, căn cứ vào số liệu thực tế được tổng hợp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(6) Trường hợp người nộp thuế tiểu ngạch, phi mậu dịch bằng séc hoặc Kho bạc Nhà nước trực tiếp thu tiền nhưng chưa báo Có, căn cứ vào số liệu thực tế được tổng hợp, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(7) Trường hợp cơ quan hải quan nộp tiền thuế bằng tiền mặt thu được vào Kho bạc Nhà nước và nhận được báo Có ngay của Kho bạc Nhà nước:

(7a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt

(7b) Đồng thời kết chuyển số đã nộp ngân sách nhà nước theo số tiền Kho bạc Nhà nước báo Có, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

(8) Trường hợp cơ quan hải quan nộp tiền thuế bằng tiền mặt thu được vào Kho bạc Nhà nước nhưng chưa nhận được báo Có của Kho bạc Nhà nước, căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt

(9) Khi Kho bạc Nhà nước gửi giấy báo cáo Có cho cơ quan hải quan về số tiền mặt, tiền séc đã nộp ngân sách nhà nước:

(9a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

(9b) Đồng thời kết chuyển số đã nộp ngân sách nhà nước theo số tiền Kho bạc Nhà nước báo Có, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

(10) Khi cơ quan hải quan hoặc Kho bạc Nhà nước thu thuế tiểu ngạch và phi mậu dịch bằng tiền mặt không nhập quỹ tiền mặt của cơ quan hải quan mà chuyển nộp ngay vào ngân sách nhà nước:

(10a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(10b) Đồng thời kết chuyển số đã nộp ngân sách, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

b) Kế toán ghi thu tiền nộp ngân sách nước

(1) Đối với các khoản nợ thuế của người nộp thuế thanh toán bằng ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước, khi nhận được chứng từ của Bộ Tài chính xác nhận đã ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước đối với số thuế người nộp thuế phải nộp, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 334 - Ghi thu ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

(2) Đồng thời kết chuyển số tiền đã được ghi thu ngân sách nhà nước vào số thu thuế, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 334 - Ghi thu ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

c) Kế toán ra quyết định hoàn thuế do miễn giảm

(1) Khi cơ quan hải quan có quyết định miễn giảm thuế cho người nộp thuế, căn cứ vào số liệu thực tế, kế toán ghi **bút toán đỏ**:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(2) Trường hợp đã nộp thuế, khi cơ quan hải quan có quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế, căn cứ vào số liệu thực tế:

(2a) Phản ánh số thuế phải hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(2b) Đồng thời điều chỉnh lại quyết định điều chỉnh giảm thuế khi có quyết định hoàn thuế, kế toán ghi **bút toán đỏ**:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

d) Kế toán thoái thu tiền thuế từ ngân sách nhà nước

(1) Trường hợp thoái thu ngân sách nhà nước năm trước:

(1a) Khi nhận được chứng từ thoái thu thuế từ ngân sách nhà nước đối với số thuế người nộp thuế được hoàn, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(1b) Đồng thời, kết chuyển số thuế người nộp thuế được hoàn từ ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(2) Trường hợp thoái thu ngân sách nhà nước năm nay:

(2a) Khi nhận được chứng từ thoái thu thuế từ ngân sách nhà nước đối với số thuế người nộp thuế được hoàn, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời, ghi ***bút toán đảo***:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(2c) Đồng thời, ghi ***bút toán đảo***:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

e) Kế toán hoàn thuế phi mậu dịch bằng tiền mặt

(1) Khi cơ quan hải quan có quyết định hoàn trả số tiền thuế phi mậu dịch của người nộp thuế đã nộp, căn cứ vào số liệu thực tế phản ánh số tiền thuế phi mậu dịch phải hoàn, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(2) Khi cơ quan hải quan hoàn thuế phi mậu dịch cho người nộp thuế:

(2a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (35441)

Có TK 111, 112

(2b) Đồng thời kết chuyển số tiền đã hoàn bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (35441)

g) Kế toán thoái thu thuế phi mậu dịch từ ngân sách nhà nước

(1) Khi cơ quan hải quan có quyết định hoàn trả số tiền thuế phi mậu dịch của người nộp thuế đã nộp, căn cứ vào số liệu thực tế phản ánh số tiền thuế phi mậu dịch phải hoàn, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(2) Trường hợp thoái thu ngân sách nhà nước năm trước, khi cơ quan hải quan nhận được chứng từ thoái thu thuế phi mậu dịch từ ngân sách nhà nước :

(2a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (35432)

(2b) Đồng thời kết chuyển thuế phi mậu dịch đã được thoái thu từ ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (35432)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(3) Trường hợp thoái thu ngân sách nhà nước năm nay, khi cơ quan hải quan nhận được chứng thoái thu thuế phi mậu dịch từ ngân sách nhà nước :

(3a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (35432)

(3b) Đồng thời, ghi ***bút toán đảo***:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(3c) Đồng thời, ghi ***bút toán đảo***:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

2. Kế toán thuế tạm thu

a) Kế toán thuế tạm thu

(1) Khi cơ quan hải quan lập Chứng từ ghi sổ theo Tờ khai hải quan, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(2) Trường hợp cơ quan hải quan thu thuế tạm thu bằng tiền mặt:

(2a) Căn cứ vào phiếu thu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(2b) Khi cơ quan hải quan nộp tiền vào tài khoản tạm giữ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (1124)

Có TK 111 - Tiền mặt

(3) Khi người nộp thuế tạm thu vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ vào báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (1124)

Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(4) Khi người nộp thuế tự nộp thuế tạm thu hoặc thuế phi mậu dịch tạm thu, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (1124)

Có TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(5) Trường hợp cơ quan hải quan có quyết định không thu thuế tạm thu cho người nộp thuế:

(5a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 316 - Thuế tạm thu thanh khoản

Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(5b) Đồng thời kết chuyển số tiền không thu thuế tạm thu, ghi:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 316 - Thuế tạm thu thanh khoản

(6) Khi cơ quan hải quan nộp tiền từ tài khoản tạm giữ vào ngân sách nhà nước theo quyết định phải nộp vào ngân sách nhà nước thuế tạm thu:

(6a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (1124)

(6b) Đồng thời kết chuyển số số thuế tạm thu thu được đã nộp vào ngân sách nhà nước, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

b) Kế toán hoàn thuế tạm thu

(1) Khi cơ quan hải quan lập Chứng từ ghi sổ theo Tờ khai hải quan, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(2) Khi nhận được báo Có của Kho bạc Nhà nước về số thuế tạm thu người nộp thuế đã nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (1124)

Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(3) Trường hợp doanh nghiệp tái xuất hàng, điều chỉnh giảm số thuế tạm thu phải thu, kế toán ghi **bút toán đỏ**:

Nợ TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(4) Trường hợp có quyết định hoàn thuế, kế toán thực hiện đồng thời hai bút toán sau:

(4a) Phản ánh số thuế tạm thu đã thu phải hoàn theo quyết định hoàn thuế tạm thu, ghi:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335 - Phải hoàn thuế tạm thu

(4b) Điều chỉnh lại quyết định điều chỉnh giảm theo quyết định hoàn thuế, kế toán ghi **bút toán đảo**:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(5) Trường hợp cơ quan hải quan hoàn thuế tạm thu từ tài khoản tiền gửi của hải quan cho người nộp thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 335 - Phải hoàn thuế tạm thu

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (1124)

c) Kế toán chuyển thuế tạm thu được hoàn sang bù trừ cho thuế chuyên thu (Trường hợp hoàn từ tài khoản tiền gửi của Hải quan)

(1) Khi cơ quan hải quan lập Chứng từ ghi sổ theo Tờ khai hải quan, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(2) Khi nhận được báo Có của Kho bạc Nhà nước về số thuế tạm thu người nộp thuế đã nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (1124)

Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(3) Trường hợp doanh nghiệp tái xuất hàng, để điều chỉnh giảm số thuế tạm thu phải thu kế toán ghi **bút toán đảo**:

Nợ TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(4) Trường hợp có quyết định hoàn thuế, kế toán thực hiện đồng thời hai bút toán sau:

(4a) Phản ánh số thuế tạm thu đã thu phải hoàn theo quyết định hoàn thuế tạm thu, ghi:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335 - Phải hoàn thuế tạm thu

(4b) Điều chỉnh lại quyết định điều chỉnh giảm theo quyết định hoàn thuế, kế toán ghi **bút toán đảo**:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(5) Căn cứ ủy nhiệm chi có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, phản ánh số thuế tạm thu đã hoàn, ghi:

Nợ TK 335 - Phải hoàn thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

(6) Khi cơ quan hải quan tổng hợp tờ khai thuế chuyên thu phản ánh số thuế chuyên thu phải nộp của người nộp thuế, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(7) Phản ánh số thuế chuyên thu đã thu bằng hình thức bù trừ từ số thuế tạm thu được hoàn, ghi:

(7a) Căn cứ Báo có của Kho bạc Nhà nước về số tiền thuế chuyên thu đã thu, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

(7b) Đồng thời kết chuyển số đã nộp ngân sách nhà nước vào số thu thuế, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

d) Kế toán chuyển loại hình nợ thuế

Trường hợp doanh nghiệp thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập khẩu phải kê khai trên tờ khai mới, kế toán hạch toán tiền thuế của số hàng hóa chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng như sau:

(1) Căn cứ tờ khai mới, hạch toán số thuế chuyên thu phải thu đã tính lại theo tờ khai mới, ghi:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(2) Căn cứ quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế tạm thu phải thu của tờ khai ban đầu (tờ khai cũ), ghi ***bút toán đỏ***:

Nợ TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(3) Trường hợp tiền thuế của tờ khai cũ đã được nộp thì căn cứ quyết định hoàn thuế; báo Có, lệnh hoàn trả kiêm bù trừ có xác nhận của Kho bạc Nhà nước và chứng từ liên quan, kế toán hạch toán theo quy trình hoàn thuế kiêm bù trừ (tờ khai được hoàn theo quy trình hoàn, thoái thu tiền thuế nộp thừa; tờ khai được bù trừ hạch toán quy trình thu thuế theo quy định).

e) Kế toán thuế tạm thu nộp thừa chuyển nộp ngân sách nhà nước

(1) Khi cơ quan hải quan lập Chứng từ ghi sổ theo Tờ khai hải quan, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(2) Khi người nộp thuế tạm thu theo thông báo vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ vào báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (1124)

Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

(3) Trường hợp người nộp thuế đã nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan số tiền lớn hơn thông báo thu thuế tạm thu:

(3a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (3389)

(3b) Khi có quyết định nộp ngân sách nhà nước số tiền doanh nghiệp nộp thừa so với thông báo thuế tạm thu, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (3389)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(4) Khi cơ quan hải quan chuyển tiền thuế tạm thu nộp thừa vào ngân sách nhà nước:

(4a) Căn cứ vào giấy báo Nợ của Kho bạc, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK 1124)

(4b) Đồng thời kết chuyển số tiền đã nộp ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

3. Kế toán tiền truy thu thuế***a) Kế toán truy thu thuế***

(1) Khi cơ quan hải quan quyết định truy thu thuế cho người nộp thuế, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 717 - Số thu truy thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(2) Khi nhận được báo Có của Kho bạc Nhà nước về số tiền truy thu thuế đã nộp ngân sách nhà nước trong các trường hợp Kho bạc Nhà nước trực tiếp thu tiền thuế tại cơ quan hải quan:

(2a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

(2b) Đồng thời kết chuyển số đã nộp ngân sách nhà nước theo số tiền Kho bạc Nhà nước báo Có, ghi:

Nợ TK 717 - Số thu truy thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

(3) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền truy thu thuế bằng tiền mặt, căn cứ vào số liệu thực tế được tổng hợp, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

(4) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền truy thu thuế bằng séc chuyển khoản hoặc Kho bạc Nhà nước trực tiếp thu tiền theo thông báo nhưng chưa báo Có cho cơ quan hải quan, căn cứ vào số liệu thực tế được tổng hợp, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

(5) Trường hợp cơ quan hải quan nộp tiền truy thu thuế bằng tiền mặt thu được vào Kho bạc Nhà nước và nhận được báo Có ngay của Kho bạc Nhà nước:

(5a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt

(5b) Đồng thời kết chuyển số đã nộp ngân sách nhà nước theo số tiền Kho bạc Nhà nước báo Có, ghi:

Nợ TK 717 - Số thu truy thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

(6) Trường hợp cơ quan hải quan nộp tiền truy thu thuế bằng tiền mặt thu được vào Kho bạc Nhà nước nhưng chưa nhận được báo Có của Kho bạc Nhà nước, căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt

(7) Khi Kho bạc Nhà nước gửi giấy báo cáo Có cho cơ quan hải quan về số tiền mặt, tiền séc đã nộp ngân sách nhà nước:

(7a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

(7b) Đồng thời kết chuyển số đã nộp ngân sách nhà nước theo số tiền Kho bạc Nhà nước báo Có, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

b) Kế toán ra quyết định hoàn tiền truy thu thuế

(1) Khi cơ quan hải quan có quyết định miễn giảm tiền truy thu thuế cho người nộp thuế, căn cứ vào số liệu thực tế, kế toán ghi **bút toán đỏ**:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 717 - Số thu truy thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

(2) Khi cơ quan hải quan có quyết định hoàn tiền truy thu thuế cho người nộp thuế, căn cứ vào số liệu thực tế:

(2a) Phản ánh số thuế phải hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu truy thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(2b) Đồng thời điều chỉnh lại quyết định điều chỉnh giảm số thu truy thu thuế khi có quyết định hoàn thuế, kế toán ghi **bút toán đỏ**:

Nợ TK 717 - Số thu truy thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

4. Kế toán tiền chậm nộp thuế

a) Kế toán thu tiền chậm nộp thuế

(1) Căn cứ Giấy nộp tiền, cơ quan hải quan xác định tiền chậm nộp thuế của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 719 - Số thu phạt (7191)

(2) Khi nhận được báo Có của Kho bạc Nhà nước về số tiền chậm nộp thuế người nộp thuế đã trực tiếp nộp vào ngân sách nhà nước:

(2a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

(2b) Đồng thời kết chuyển số tiền phạt nộp chậm thuế đã nộp ngân sách nhà nước theo số tiền Kho bạc Nhà nước báo Có, ghi:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (7191)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (33371)

(3) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền chậm nộp thuế bằng tiền mặt, căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

- (4) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền chậm nộp thuế bằng séc, ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển
Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)
- (5) Trường hợp cơ quan hải quan nộp tiền chậm nộp thuế bằng tiền mặt đã thu vào Kho bạc Nhà nước và nhận được báo Có ngay của Kho bạc Nhà nước:
(5a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:
Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)
Có TK 111 - Tiền mặt
(5b) Đồng thời kết chuyển số đã nộp ngân sách nhà nước theo số tiền Kho bạc Nhà nước báo Có, ghi:
Nợ TK 719 - Số thu phạt (7191)
Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)
- (6) Trường hợp cơ quan hải quan nộp tiền chậm nộp thuế bằng tiền mặt thu được vào Kho bạc Nhà nước nhưng chưa nhận được báo Có của Kho bạc Nhà nước, căn cứ số liệu thực tế, ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển
Có TK 111 - Tiền mặt
- (7) Khi Kho bạc Nhà nước gửi giấy báo cáo Có cho cơ quan hải quan về số tiền mặt, tiền séc đã nộp ngân sách nhà nước:
(7a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:
Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (33371)
Có TK 113 - Tiền đang chuyển
(7b) Đồng thời kết chuyển số đã nộp ngân sách nhà nước theo số tiền Kho bạc Nhà nước báo Có, ghi:
Nợ TK 719 - Số thu phạt (7191)
Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)
- b) Kế toán ra quyết định hoàn tiền chậm nộp thuế**
- (1) Khi cơ quan hải quan điều chỉnh giảm số thu tiền chậm nộp thuế cho người nộp thuế, căn cứ vào số liệu thực tế, kế toán ghi **bút toán đỏ**:
Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)
Có TK 719 - Số thu phạt (7191)
- (2) Khi cơ quan hải quan có quyết định hoàn số tiền chậm nộp thuế đã nộp ngân sách nhà nước cho người nộp thuế, căn cứ vào số liệu thực tế:
(2a) Phản ánh số tiền chậm nộp thuế đã thu phải hoàn cho người nộp thuế, ghi:
Nợ TK 719 - Số thu phạt (7191)
Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác

(TK chi tiết tương ứng)

(2b) Đồng thời điều chỉnh lại quyết định điều chỉnh giảm số thu chậm nộp thuế, kế toán ghi **bút toán đỏ**:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (7191)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

5. Kế toán thu phí, lệ phí và thu khác

a) Kế toán thu phí, lệ phí hải quan

(1) Trường hợp kê khai hải quan điện tử, sau khi xác định số phí, lệ phí hải quan người nộp thuế phải nộp, ghi:

Nợ TK 318 - Thanh toán với đối tượng nộp phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 718 - Số thu phí, lệ phí hải quan (TK chi tiết tương ứng)

(2) Khi người nộp thuế nộp tiền phí, lệ phí hải quan bằng tiền mặt, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 718 - Số thu phí, lệ phí hải quan (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 318 - Thanh toán với đối tượng nộp phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

(3) Khi người nộp thuế trực tiếp nộp tiền phí, lệ phí hải quan vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (1121)

Có TK 718 - Số thu phí, lệ phí hải quan (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 318 - Thanh toán với đối tượng nộp phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

(4) Trường hợp nhận được chứng từ về số tiền thu từ phí, lệ phí hải quan được trích chuyển sang cho đơn vị dự toán (nếu có):

(4a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán

(Số được để lại đơn vị dự toán - nếu có)

Có TK 111, 112

(4b) Đồng thời kết chuyển số tiền thu từ phí, lệ phí hải quan được trích đã chuyển sang cho đơn vị dự toán (nếu có), căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 718 - Số thu phí, lệ phí hải quan (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán

b) Kế toán thu tiền phạt vi phạm hành chính

(1) Khi cơ quan hải quan ra quyết định phạt vi phạm hành chính, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

(2) Khi cơ quan hải quan thu tiền phạt vi phạm hành chính bằng tiền mặt (trường hợp được phép), căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng)

(3) Khi cơ quan hải quan nộp tiền thu phạt vi phạm hành chính đã thu bằng tiền mặt vào ngân sách nhà nước và nhận được thông tin dữ liệu (báo Có) ngay:

(3a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

(3b) Đồng thời kết chuyển tiền phạt vi phạm hành chính đã nộp ngân sách nhà nước, căn cứ số tiền thực tế, ghi:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

(4) Khi cơ quan hải quan nộp tiền thu phạt vi phạm hành chính đã thu bằng tiền mặt vào ngân sách nhà nước nhưng chưa nhận được thông tin dữ liệu (báo Có) của Kho bạc Nhà nước.

(4a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

(4b) Khi nhận được thông tin dữ liệu (báo Có) của Kho bạc Nhà nước về số tiền phạt vi phạm hành chính đã nộp ngân sách nhà nước, căn cứ số tiền thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

(4c) Kết chuyển tiền phạt vi phạm hành chính đã nộp ngân sách nhà nước, căn cứ số tiền thực tế, ghi:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

(5) Khi nhận được thông tin dữ liệu (báo Có) từ Kho bạc Nhà nước về số tiền phạt vi phạm hành chính người nộp phạt trực tiếp nộp vào ngân sách nhà nước

(5a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng)

(5b) Đồng thời kết chuyển số thu phạt vi phạm hành chính đã nộp ngân sách nhà nước, căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

c) Kế toán hoàn phí, lệ phí hải quan

(1) Khi có quyết định hoàn phí, lệ phí cho người nộp, phản ánh số lệ phí phải hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 718 - Số thu phí, lệ phí hải quan (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(2) Khi cơ quan hải quan trả tiền phí, lệ phí hải quan cho người nộp được hoàn, căn cứ vào thực tế phản ánh số tiền phí, lệ phí hải quan đã hoàn, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi kho bạc (TK chi tiết tương ứng).

d) Kế toán hàng, tang vật tạm giữ chờ xử lý

(1) Căn cứ giá trị hàng hóa trong biên bản tạm giữ do vi phạm hành chính về hải quan để chờ xử lý, kế toán theo dõi trên Tài khoản 002 “Hàng tạm giữ”:

(1a) Phản ánh (ghi đơn) vào bên Nợ TK 002 “Hàng tạm giữ”;

(1b) Sau khi có kết quả xử lý phải trả lại đối tượng vi phạm hành chính hoặc quyết định tịch thu sung công quỹ, kế toán (ghi đơn) Có TK 002 “Hàng tạm giữ”.

(2) Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng nếu phải bán (trường hợp được phép) thì tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước. Căn cứ biên bản bán hàng, căn cứ số tiền thực tế trên phiếu thu, hạch toán như sau:

(2a) Nếu chưa kịp nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, phản ánh số tiền bán hàng nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(2b) Khi nộp tiền bán tang vật tạm giữ chờ xử lý vào tài khoản tạm giữ của Hải quan tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

(2c) Trường hợp cơ quan hải quan trả lại tiền bán tang vật tạm giữ cho người nộp thuế, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng) - trường hợp chưa nộp tiền vào TK tạm giữ.

e) Kế toán thu bán hàng tịch thu

(1) Trường hợp tang vật tạm giữ đã có quyết định tịch thu sung công quỹ, kế toán phản ánh số tiền bán hàng tịch thu đã thu, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu

(2) Khi nộp tiền thu bán hàng tịch thu vào Ngân sách Nhà nước, chuyển đơn vị dự toán chi phí bán hàng tịch thu (nếu có), Kho bạc Nhà nước báo Có ngay:

(2a) Nộp Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng) hoặc

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời kết chuyển số tiền bán hàng tịch thu đã nộp ngân sách nhà nước:

Nợ TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

(2b) Chuyển đơn vị dự toán chi phí bán hàng tịch thu (nếu có)

Nợ TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết TU)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng) hoặc

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời kết chuyển số chi phí bán hàng tịch thu cho đơn vị dự toán (nếu có), ghi:

Nợ TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu

Có TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán (TK chi tiết tương ứng)

(3) Trường hợp cơ quan hải quan nộp tiền vào ngân sách nhưng Kho bạc Nhà nước chưa báo Có, căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

(4) Khi nhận được thông tin dữ liệu (báo Có) của Kho bạc Nhà nước về số tiền bán hàng tịch thu đã nộp vào ngân sách nhà nước;

(4a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển

(4b) Đồng thời kết chuyển số tiền bán hàng tịch thu đã nộp ngân sách nhà nước, căn cứ số tiền thực tế ghi:

Nợ TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

(5) Trường hợp có quyết định tịch thu sung công quỹ đối với tiền bán tang vật dễ bị hư hỏng tạm giữ chờ xử lý, khi hải quan chuyển tiền bán tang vật từ tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước nộp vào ngân sách nhà nước và nhận được báo Có ngay:

(5a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi giảm số phải trả:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

(5b) Đồng thời ghi tăng số nộp ngân sách, căn cứ chứng từ báo Có của Kho bạc Nhà nước và số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu

(5c) Đồng thời kết chuyển số tiền nộp ngân sách, ghi:

Nợ TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (Số nộp ngân sách) (TK chi tiết tương ứng)

g) Kế toán phí (Cà phê, tiêu, điều) thu hộ các hiệp hội, kế toán tiền ký quỹ của doanh nghiệp

(1) Trường hợp người nộp thuế được phép nộp phí thu hộ (cà phê, tiêu, điều) theo tháng (nộp sau khi hoàn thành thủ tục hải quan):

(1a) Căn cứ Tờ khai hải quan phản ánh số phí thu hộ các Hiệp hội phải thu của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 318 - Thanh toán với đối tượng nộp phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(1b) Khi người nộp thuế nộp phí thu hộ (Cà phê, tiêu, điều) bằng tiền mặt hoặc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ chứng từ thu, hoặc Giấy báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 318 - Thanh toán với đối tượng nộp phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp người nộp thuế nộp ngay phí (Cà phê, tiêu, điều) tại thời điểm làm thủ tục (theo từng lần làm thủ tục hải quan), căn cứ chứng từ thu tiền mặt hoặc báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng), trường hợp bằng tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng), trường hợp nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(3) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ tiền mặt nộp phí thu hộ vào Tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước:

(3a) Nếu nhận ngay được chứng từ báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(3b) Nếu chưa nhận được chứng từ báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(3c) Sau khi đã hạch toán bút toán (3b), khi nhận được chứng từ báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi cơ quan hải quan thanh toán số phí thu hộ cho các hiệp hội từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan, căn cứ vào Giấy báo Nợ của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng).

(5) Thu tiền ký quỹ của người nộp thuế: khi người nộp thuế nộp khoản ký quỹ bằng tiền mặt, hoặc vào tài khoản tạm giữ của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ phiếu thu hoặc báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(6) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ nộp các khoản thu ký quỹ vào tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước:

(6a) Nếu nhận được ngay chứng từ báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6b) Nếu chưa nhận được chứng từ báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(6c) Sau khi đã hạch toán bút toán (6b), khi nhận được chứng từ báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng).

(7) Khi có kết quả xử lý, căn cứ kết quả xử lý tất toán khoản ký quỹ của người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời hạch toán hoàn trả hoặc thu thuế chuyên thu hoặc thu thuế tạm thu cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

h) Kế toán khi thu hộ tiền thuế và các khoản thu khác cho cơ quan hải quan khác

(1) Trường hợp cơ quan hải quan thu hộ tiền do doanh nghiệp nộp thuế hoặc các khoản thu khác cho cơ quan hải quan khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Trường hợp DN nộp tiền mặt tại cơ quan hải quan) Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Trường hợp DN nộp tiền vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (3389).

(2) Khi cơ quan hải quan chuyển trả khoản tiền thu hộ cho cơ quan hải quan khác, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (3389)

Có TK 111 - Tiền mặt (Trường hợp nộp tiền mặt vào tài khoản của cơ quan hải quan)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Trường hợp chuyển trả khoản thu hộ từ tài khoản tiền gửi của đơn vị cho cơ quan khác).

6. Kế toán nhận thông tin dữ liệu điện tử do Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng phối hợp thu truyền qua cổng thanh toán điện tử của cơ quan hải quan

a) Trường hợp người nộp thuế nộp thuế qua Ngân hàng phối hợp thu, hoặc nộp vào Kho bạc Nhà nước căn cứ thông tin dữ liệu điện tử do Kho bạc Nhà nước truyền (15phút/1lần) hoặc thông tin dữ liệu thu do Ngân hàng phối hợp thu truyền qua cổng thanh toán điện tử của cơ quan hải quan về số tiền thuế và các khoản khác người nộp thuế đã nộp, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 318 - Thanh toán với đối tượng nộp phí, lệ phí (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng).

b) Sau khi nhận được thông tin hạch toán thu ngân sách nhà nước (Bảng kê giấy nộp tiền/báo Có) do Kho bạc Nhà nước gửi đến, cơ quan hải quan kiểm tra đối chiếu thông tin thu và hạch toán thanh toán với ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng).

7. Kế toán thu tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính

a) Trường hợp người nộp phạt nộp trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước:

(1) Khi cơ quan hải quan nhận được Giấy báo Có của Kho bạc Nhà nước về số tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính của người nộp thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp cơ quan hải quan nhận được thông tin dữ liệu thu ngân sách nhà nước do Ngân hàng phối hợp thu hoặc Kho bạc Nhà nước truyền qua cổng thanh toán điện tử của cơ quan hải quan về số tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính của người nộp thuế đã nộp, ghi

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng).

(3) Sau khi nhận được thông tin hạch toán thu ngân sách nhà nước (Bảng kê giấy nộp tiền/báo Có) do Kho bạc Nhà nước gửi đến, cơ quan hải quan kiểm tra đối chiếu thông tin thu và hạch toán thanh toán với ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng).

b) Trường hợp người nộp phạt nộp tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính bằng tiền mặt cho cơ quan hải quan (trường hợp được phép):

(1) Căn cứ chứng từ phản ánh số thu tiền chậm nộp của người nộp phạt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi cơ quan hải quan xuất quỹ nộp cho Kho bạc Nhà nước:

(2a) Nếu nhận được chứng từ báo Có của Kho bạc Nhà nước ngay, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Nếu chưa nhận được chứng từ báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

(2c) Sau khi đã hạch toán bút toán (2b), khi nhận được chứng từ báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng).

8. Kế toán hoàn thuế và thoái thu thuế do nộp thừa

a) Hoàn và thoái thu thuế chuyên thu nộp thừa

(1) Kế toán ra quyết định hoàn thuế nộp thừa

(1a) Căn cứ quyết định hoàn thuế, phản ánh số thuế nộp thừa phải hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(1b) Đồng thời, phản ánh giảm số tiền người nộp đã nộp thừa ghi ***bút toán đỏ***:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng).

(2) Kế toán thoái thu thuế từ ngân sách nhà nước:

Căn cứ chứng từ thoái thu thuế từ ngân sách nhà nước đối với số thuế người nộp thuế được hoàn đã có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

(2a) Trường hợp thoái thu ngân sách nhà nước năm trước:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Trường hợp thoái thu ngân sách nhà nước năm nay

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi ***bút toán đảo***:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi ***bút toán đảo***:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

b) Hoàn và thoái thu thuế tạm thu nộp thừa

(1) Kế toán hoàn thuế, thoái thu thuế tạm thu nộp thừa từ tài khoản tiền gửi:

(1a) Ra quyết định hoàn thuế: Căn cứ quyết định hoàn thuế, phản ánh số thuế nộp thừa phải hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335 - Phải hoàn thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời ghi giảm số tiền đã nộp thừa ***bút toán đảo***:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(1b) Thoái thu từ tài khoản tiền gửi, căn cứ Ủy nhiệm chi có xác nhận của Kho bạc Nhà nước phản ánh số đã hoàn tiền nộp thừa cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 335 - Phải hoàn thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng).

(2) Kế toán ra quyết định hoàn thuế tạm thu nộp thừa từ ngân sách nhà nước:

(2a) Căn cứ quyết định hoàn thuế, phản ánh số thuế nộp thừa phải hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)
 Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Đồng thời ghi giảm số tiền đã nộp thừa ***bút toán đỏ***:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)
 Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(3) Kế toán thoái thu thuế tạm thu từ ngân sách nhà nước (thuộc ngân sách nhà nước năm trước):

(3a) Căn cứ chứng từ thoái thu thuế từ ngân sách nhà nước đối với số thuế người nộp thuế được hoàn đã có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)
 Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(3b) Đồng thời, ghi:

Nợ TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)
 Có TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

(4) Kế toán thoái thu thuế tạm thu từ ngân sách nhà nước (thuộc ngân sách nhà nước năm nay):

(4a) Căn cứ chứng từ thoái thu thuế từ ngân sách nhà nước đối với số thuế người nộp thuế được hoàn đã có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)
 Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(4b) Đồng thời, ghi ***bút toán đỏ***:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)
 Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

(4c) Đồng thời, ghi ***bút toán đỏ***:

Nợ TK 715 - Số thu thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng)
 Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

c) Hoàn và thoái thu thuế đối với trường hợp nghĩa vụ nộp thuế bằng ngoại tệ người nộp thuế đã nộp bằng ngoại tệ

(1) Kế toán ra quyết định hoàn thuế:

(1a) Căn cứ Quyết định hoàn thuế, phản ánh số thuế nộp thừa phải hoàn cho người nộp thuế theo tỷ giá tại thời điểm hoàn, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)
 Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

(1b) Đồng thời, ghi giảm phần nộp thừa phải hoàn theo tỷ giá tại thời điểm nộp ***bút toán đỏ***:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

(2) Kế toán thoái thu thuế: Căn cứ chứng từ thoái thu thuế từ ngân sách nhà nước đã có xác nhận của Kho bạc Nhà nước đối với số thuế người nộp thuế được hoàn theo tỷ giá tại thời điểm hoàn, ghi:

(2a) Trường hợp thoái thu ngân sách nhà nước năm trước

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Trường hợp thoái thu ngân sách nhà nước năm nay

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời điều chỉnh phần nộp thừa theo tỷ giá tại thời điểm hoàn, ghi ***bút toán đỏ***:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời kết chuyển, ghi ***bút toán đỏ***:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

9. Kế toán hoàn tiền phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính

a) Kế toán ra quyết định hoàn tiền phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính:

(1) Trường hợp hoàn tiền nộp thừa: Căn cứ Quyết định hoàn tiền phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính, phản ánh số tiền nộp thừa phải hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi giảm số tiền đã nộp ***bút toán đỏ***:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp hoàn do được miễn, giảm số tiền phạt hoặc tiền chậm nộp phạt đã nộp:

(2a) Căn cứ quyết định miễn, giảm, ghi giảm số tiền phải nộp, ***bút toán đở***:

Nợ TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Căn cứ Quyết định hoàn tiền phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính, phản ánh số tiền phải hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi giảm số tiền đã nộp ***bút toán đở***:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 319 - Thanh toán phạt vi phạm hành chính (TK chi tiết tương ứng).

b) Kế toán thoái thu tiền phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính từ ngân sách nhà nước:

(1) Trường hợp thoái thu ngân sách nhà nước năm trước: Căn cứ chứng từ thoái thu thuế từ ngân sách nhà nước đối với số thuế người nộp thuế được hoàn đã có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp thoái thu ngân sách nhà nước năm nay: Căn cứ chứng từ thoái thu thuế từ ngân sách nhà nước đối với số thuế người nộp thuế được hoàn đã có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi ***bút toán đở***:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 354 - Điều chỉnh giảm số thu (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi ***bút toán đở***:

Nợ TK 719 - Số thu phạt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

c) Trường hợp cơ quan hải quan thoái thu bằng tiền mặt, căn cứ phiếu chi tiền mặt, ghi:

Nợ TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng).

10. Kế toán các khoản thu chờ xác nhận thông tin

a) Trường hợp Kho bạc Nhà nước đã hạch toán vào ngân sách nhà nước nhưng cơ quan hải quan chưa đủ thông tin để thanh khoản nợ cho người nộp thuế

(1) Trường hợp nhận thông tin dữ liệu do Ngân hàng phối hợp thu hoặc Kho bạc Nhà nước truyền sang nhưng cơ quan hải quan không đủ thông tin để hạch toán thanh khoản nợ cho người nộp thuế, ghi:

(1a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (3389).

(1b) Cuối ngày khi nhận được Bảng kê Giấy nộp tiền (báo Có) do Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp cuối ngày khi nhận được Bảng kê Giấy nộp tiền (báo Có) do Kho bạc Nhà nước truyền sang nhưng chưa đủ thông tin để cơ quan hải quan hạch toán thanh khoản nợ cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng) Có TK 338- Các khoản phải trả (3389).

(3) Sau khi xác nhận đủ thông tin căn cứ Giấy điều chỉnh thu ngân sách nhà nước hoặc chứng từ liên quan, ghi:

(3a) Điều chỉnh sai lệch, ***bút toán đỏ***:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng) hoặc

Có TK 338 - Các khoản phải trả (3389).

(3b) Đồng thời hạch toán theo các quy trình thu thuế và thu khác.

b) Trường hợp nộp nhằm thuế chuyên thu vào tài khoản tiền gửi (thuế tạm thu) của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước

(1) Trường hợp thông tin dữ liệu do Ngân hàng phối hợp thu hoặc Kho bạc Nhà nước truyền sang nhưng cơ quan hải quan không đủ thông tin để hạch toán thanh khoản nợ cho người nộp thuế, ghi:

(1a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng) .

(1b) Cuối ngày khi nhận được Bảng kê Giấy nộp tiền (báo Có) do Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp cuối ngày khi nhận được Bảng kê Giấy nộp tiền (báo Có) do Kho bạc Nhà nước truyền sang nhưng chưa đủ thông tin để cơ quan hải quan hạch toán thanh khoản nợ cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (3389).

(3) Sau khi xác nhận đủ thông tin, căn cứ Giấy điều chỉnh thu ngân sách nhà nước hoặc chứng từ liên quan, ghi:

(3a) **Bút toán đỏ:**

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(3b) Đồng thời hạch toán thu thuế chuyên thu, thanh khoản trừ nợ cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng).

c) Trường hợp nộp nhằm thuế tạm thu vào ngân sách nhà nước:

(1) Trường hợp thông tin dữ liệu do Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng phối hợp thu truyền sang nhưng cơ quan hải quan không đủ thông tin để hạch toán thanh khoản nợ cho người nộp thuế, ghi:

(1a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(1b) Cuối ngày khi nhận được Bảng kê Giấy nộp tiền (báo Có) do Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp cuối ngày khi nhận được Bảng kê Giấy nộp tiền (báo Có) do Kho bạc Nhà nước truyền sang nhưng chưa đủ thông tin để cơ quan hải quan hạch toán thanh khoản nợ cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(3) Sau khi xác nhận đủ thông tin, căn cứ Giấy điều chỉnh thu ngân sách nhà nước hoặc chứng từ liên quan:

(3a) **Bút toán đỏ:**

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(3b) Đồng thời thanh khoản trừ nợ cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu (TK chi tiết tương ứng).

d) Trường hợp nộp nhằm cơ quan thu:

(1) Trường hợp thông tin dữ liệu do Ngân hàng phối hợp thu truyền sang nhưng cơ quan hải quan không đủ thông tin để hạch toán thanh khoản nợ cho người nộp thuế

(1a) Căn cứ số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(1b) Cuối ngày khi nhận được Bảng kê Giấy nộp tiền (báo Có) do Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng) hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp cuối ngày khi nhận được Bảng kê Giấy nộp tiền (báo Có) do Kho bạc Nhà nước truyền sang nhưng chưa đủ thông tin để cơ quan hải quan hạch toán thanh khoản nợ cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng) hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

(3) Sau khi xác nhận đủ thông tin, căn cứ Giấy điều chỉnh thu ngân sách nhà nước hoặc chứng từ liên quan, phản ánh số chuyển trả số thu cho đơn vị khác, **bút toán đỏ**:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng) hoặc

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng).

11. Kế toán ra quyết định hoàn thuế chuyên thu do tái xuất hàng hóa nhập khẩu hoặc tái nhập hàng hóa xuất khẩu

Căn cứ quyết định hoàn thuế, phản ánh số thuế phải hoàn cho người nộp thuế, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời, phản ánh giảm số tiền người nộp đã nộp ghi **bút toán đỏ**:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, phản ánh giảm số tiền người nộp phải nộp ghi **bút toán đỏ**:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng).

12. Kế toán thu, nộp tiền bán hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát như sau

(1) Trường hợp tiền bán hàng hóa tồn đọng phải tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của Bộ Tài chính (tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước do Bộ Tài chính ủy quyền quản lý):

(1a) Khi người mua nộp tiền mua hàng hóa tồn đọng vào tài khoản tiền gửi (TK tạm giữ của Bộ Tài chính) của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu (TK chi tiết tương ứng)

(1b) Khi chuyển tiền chi phí bán hàng cho đơn vị dự toán, căn cứ ủy nhiệm chi có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán

Có 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời kết chuyển số thu, ghi:

Nợ TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán

(1c) Khi chuyển tiền thu bán hàng tồn đọng nộp ngân sách nhà nước, căn cứ ủy nhiệm chi có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời kết chuyển số thu, ghi:

Nợ TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

(2) Trường hợp tiền bán hàng hóa tồn đọng phải tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của của cơ quan hải quan:

(2a) Khi người mua nộp tiền mua hàng hóa tồn đọng vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước, căn cứ báo Có của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(2b) Khi chuyển tiền chi phí bán hàng cho đơn vị dự toán, căn cứ ủy nhiệm chi có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán

Có TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời kết chuyển số thu, ghi:

Nợ TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán

Đồng thời thanh khoản số phải trả, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

(2c) Khi chuyển tiền thu bán hàng tồn đọng nộp ngân sách nhà nước, căn cứ ủy nhiệm chi có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời kết chuyển số thu, ghi:

Nợ TK 720 - Số thu tiền, bán hàng tịch thu (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời thanh khoản số phải trả, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

(2d) Trường hợp phải trả lại số tiền bán hàng cho chủ hàng, căn cứ ủy nhiệm chi có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, quyết định hoàn trả (nếu có) và chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng).

(3) Trường hợp người mua đặt cọc tiền mua hàng cho cơ quan hải quan, ghi:

(3a) Phản ánh số tiền cơ quan hải quan nhận đặt cọc, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Nợ TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

(3b) Khi cơ quan hải quan trả lại số tiền đặt cọc, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112 - Tiền gửi Kho bạc (TK chi tiết tương ứng).

13. Kế toán bù trừ các khoản hoàn trả với các khoản phải thu

Trường hợp người được hoàn trả đồng thời có nghĩa vụ phải nộp các khoản thu khác, khi phát sinh nghiệp vụ hoàn trả kiêm bù trừ thì căn cứ Quyết định hoàn, chứng từ hoàn trả và bù trừ có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, thực hiện như sau:

a) Hạch toán nghiệp vụ hoàn, thoái thu (từ ngân sách nhà nước hoặc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan) đối với số tiền được hoàn;

b) Hạch toán nghiệp vụ thu đối với khoản nộp ngân sách nhà nước từ số tiền được hoàn.

14. Kế toán chênh lệch tỷ giá các trường hợp nghĩa vụ nộp thuế bằng ngoại tệ

a) Trường hợp phát sinh chênh lệch do tỷ giá tại thời điểm mở tờ khai thấp hơn tỷ giá tại thời điểm người nộp thuế nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước:

(1a) Căn cứ Tờ khai hải quan, phản ánh số thuế phải thu của người nộp thuế theo tỷ giá tại thời điểm mở tờ khai, ghi:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng).

(1b) Căn cứ vào báo Có của Kho bạc Nhà nước về số tiền thuế người nộp thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước theo tỷ giá Bộ Tài chính công bố tại thời điểm nộp tiền, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314- Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời kết chuyển số đã nộp vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi nhận phần chênh lệch tăng thêm, do tỷ giá tại thời điểm mở tờ khai thấp hơn tỷ giá tại thời điểm nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng), Ghi

b) Trường hợp phát sinh chênh lệch do tỷ giá tại thời điểm mở tờ khai cao hơn tỷ giá tại thời điểm người nộp thuế nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước:

(2a) Căn cứ Tờ khai hải quan, phản ánh số thuế phải thu của người nộp thuế theo tỷ giá quy định tại thời điểm mở tờ khai, ghi:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng).

(2b) Căn cứ vào báo Có của Kho bạc Nhà nước về số tiền thuế người nộp thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước theo tỷ giá Bộ Tài chính công bố tại thời điểm nộp tiền, ghi:

Nợ TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời kết chuyển số đã nộp vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi giảm phần chênh lệch do tỷ giá tại thời điểm mở tờ khai cao hơn tỷ giá tại thời điểm nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước, **bút toán đỏ**:

Nợ TK 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 716 - Số thu thuế (TK chi tiết tương ứng).

Mục 3

SỔ KẾ TOÁN

Điều 22. Sổ kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

1. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ phát sinh thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan. Sổ kế toán bao gồm: Sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết.

2. Thông tin trên sổ kế toán phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực, liên tục và có hệ thống toàn bộ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong mỗi đơn vị và toàn bộ hệ thống Hải quan. Bộ phận kế toán của đơn vị hải quan không được để ngoài sổ kế toán bất kỳ khoản thuế, phí, lệ phí phải thu, đã thu và còn phải thu của các người nộp thuế.

3. Sổ kế toán được mở theo từng kỳ kế toán năm, được thiết kế trên phần mềm kế toán và khi in ra phải đúng theo các nội dung của các sổ kế toán quy định tại Thông tư này. Phần mềm kế toán phải bảo đảm cho các số liệu trên các sổ kế toán phải phù hợp với số liệu thông tin khai báo ban đầu, phương pháp kế toán quy định và phương pháp ghi sổ quy định trong Thông tư này.

4. Việc mở sổ, khóa sổ, sửa chữa sổ kế toán thực hiện theo đúng quy định của Luật Kế toán và Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước.

5. Danh mục, mẫu, giải thích nội dung và phương pháp ghi sổ kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu được quy định tại Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này.

Mục 4

BÁO CÁO KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 23. Yêu cầu đối với việc lập báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

1. Báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phải được lập theo đúng mẫu biểu quy định, phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu đã được quy định đối với từng loại báo cáo. Phương pháp tổng hợp số liệu và lập các chỉ tiêu trong báo cáo phải được thực hiện thống nhất ở các bộ phận kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu tại các đơn vị hải quan, tạo điều kiện cho công tác tổng hợp, phân tích, kiểm tra và đối chiếu số liệu.

Các chỉ tiêu trong báo cáo phải bảo đảm đồng nhất, có liên quan bổ sung cho nhau một cách có hệ thống, liên tục, phục vụ cho việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ thu thuế xuất nhập khẩu. Số liệu trên báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phải chính xác, trung thực, khách quan và phải là số liệu được tổng hợp từ các sổ

kế toán sau khi đã kiểm tra, đối chiếu và khóa sổ kế toán. Báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phải được lập, nộp đúng hạn và in ra gửi báo cáo đầy đủ đến từng nơi nhận.

2. Danh mục, mẫu báo cáo và giải thích cách lập báo cáo tài chính kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu được quy định chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc lập, nộp báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

Các Chi cục Hải quan và tương đương, Cục Hải quan địa phương có trách nhiệm lập báo cáo nhanh, báo cáo kế toán định kỳ tháng, năm và nộp báo cáo theo yêu cầu của đơn vị quản lý cấp trên; lập báo cáo đối chiếu số liệu với Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị giao dịch để phối hợp kiểm tra, đối chiếu, điều chỉnh số liệu kế toán liên quan đến thu ngân sách nhà nước.

Tổng Cục Hải quan có trách nhiệm tổng hợp báo cáo do các Cục Hải quan địa phương gửi lên và nộp báo cáo lên Bộ Tài chính để báo cáo về tình hình thu ngân sách nhà nước đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo yêu cầu, và gửi tới Kho bạc Nhà nước để đối chiếu số liệu kế toán liên quan đến thu ngân sách nhà nước của toàn ngành.

Mọi trường hợp chỉnh lý số liệu trên báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu phải được tiến hành từ khâu lập chứng từ kế toán đến ghi sổ kế toán, bảo đảm phản ánh trung thực mọi hoạt động liên quan đến nghiệp vụ thu thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại đơn vị.

Điều 25. Kỳ hạn lập báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

Báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu thu thuế xuất nhập khẩu lập hàng ngày, theo kỳ kế toán tháng, năm hoặc theo yêu cầu đột xuất theo quy định trong Thông tư này.

Điều 26. Thời hạn nộp báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất nhập khẩu

a) Báo cáo nhanh:

Chi cục Hải quan cửa khẩu và các Cục Hải quan địa phương nộp ngay sau ngày lập báo cáo nhanh.

b) Báo cáo tháng:

Chi cục Hải quan lập và nộp báo cáo lên Cục Hải quan trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo tháng.

Cục Hải quan lập và nộp báo cáo lên Tổng cục Hải quan trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo tháng.

c) Báo cáo năm:

Chi cục Hải quan cửa khẩu lập và nộp báo cáo lên Cục Hải quan địa phương trong thời hạn 20 ngày sau khi kết thúc kỳ kế toán năm.

Cục Hải quan địa phương lập và nộp báo cáo lên Tổng cục Hải quan trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc kỳ kế toán năm.

d) Báo cáo khác:

Đối với báo cáo lập theo từng vụ việc, nhiệm vụ được giao nộp báo cáo theo quy định riêng của Tổng cục Hải quan.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 32/2006/TT-BTC ngày 10/4/2006 hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư số 121/2007/TT-BTC ngày 17/10/2007 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 32/2006/TT-BTC ngày 10/4/2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
3. Bãi bỏ các hướng dẫn liên quan đến kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 212/2014/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

I. TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	111				Tiền mặt	
		1111			Tiền thuế	
			11111		Tiền Việt Nam	
			11112		Ngoại tệ	
		1112			Tiền khác	
2	112				Tiền gửi Kho bạc	
		1121			Tiền gửi phí, lệ phí hải quan	
		1122			Tiền gửi từ thu phạt	
			11221		<i>Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế</i>	
			11222		<i>Vi phạm hành chính ngoài lĩnh vực thuế</i>	
		1123			Tiền gửi tạm giữ chờ xử lý	
		1124			Tiền gửi thuế tạm thu	
			11241		<i>Thuế xuất khẩu</i>	
			11242		<i>Thuế nhập khẩu</i>	
			11244		<i>Thuế TTĐB</i>	
			11245		<i>Thuế tư vệ chống bán phá giá</i>	
		1128			Tiền gửi tạm giữ của Bộ Tài chính	
		1129			Tiền gửi khác	
3	113				Tiền đang chuyển	
		1131			Thuế chuyên thu	
		1132			Thuế tạm thu	
		1133			Phạt VPHC và tiền chậm nộp	
		1134			Phí và lệ phí	
		1139			Tiền đang chuyển khác	
4	314				Thanh toán với đối tượng nộp thuế	
		3141			Thanh toán tiền thuế	
			31411		<i>Thuế xuất khẩu</i>	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			31412		<i>Thuế nhập khẩu</i>	
			31413		<i>Thuế GTGT</i>	
			31414		<i>Thuế TTĐB</i>	
			31415		<i>Thuế tư vệ chống bán phá giá</i>	
			31416		<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>	
			31417		<i>Thuế chống trợ cấp</i>	
			31418		<i>Thuế chống phân biệt đối xử</i>	
		3142			Thanh toán chậm nộp thuế	
			31421		<i>Thuế xuất khẩu</i>	
			31422		<i>Thuế nhập khẩu</i>	
			31423		<i>Thuế GTGT</i>	
			31424		<i>Thuế TTĐB</i>	
			31425		<i>Thuế tư vệ chống bán phá giá</i>	
			31426		<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>	
			31427		<i>Thuế chống trợ cấp</i>	
			31428		<i>Thuế chống phân biệt đối xử</i>	
		3149			Các khoản thanh toán khác	
5	315				Phải thu về thuế tạm thu	
		3151			Thuế xuất khẩu	
			31511		<i>Hàng tạm nhập, tái xuất</i>	
			31512		<i>Hàng tạm xuất, tái nhập</i>	
			31513		<i>Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu</i>	
			31514		<i>Hàng nhập đầu tư</i>	
			31515		<i>Hàng nhập gia công</i>	
		3152			Thuế nhập khẩu	
			31521		<i>Hàng tạm nhập, tái xuất</i>	
			31522		<i>Hàng tạm xuất, tái nhập</i>	
			31523		<i>Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu</i>	
			31524		<i>Hàng nhập đầu tư</i>	
			31525		<i>Hàng nhập gia công</i>	
		3153			Thuế GTGT	
			31531		<i>Hàng tạm nhập, tái xuất</i>	
			31532		<i>Hàng tạm xuất, tái nhập</i>	
			31533		<i>Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu</i>	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			31534		Hàng nhập đầu tư	
			31535		Hàng nhập gia công	
		3154			Thuế tiêu thụ đặc biệt	
			31541		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31542		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31543		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31544		Hàng nhập đầu tư	
			31545		Hàng nhập gia công	
		3155			Thuế tự vệ, chống bán phá giá	
			31551		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31552		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31553		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31554		Hàng nhập đầu tư	
			31555		Hàng nhập gia công	
		3156			Thuế bảo vệ môi trường	
			31561		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31562		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31563		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31564		Hàng nhập đầu tư	
			31565		Hàng nhập gia công	
		3157			Thuế chống trợ cấp	
			31571		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31572		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31573		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31574		Hàng nhập đầu tư	
			31575		Hàng nhập gia công	
		3158			Thuế chống phân biệt đối xử	
			31581		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31582		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31583		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31584		Hàng nhập đầu tư	
			31585		Hàng nhập gia công	
		3159			Khác	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
6	316				Thuế tạm thu thanh khoản	
		3161			Thuế xuất khẩu	
			31611		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31612		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31613		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31614		Hàng nhập đầu tư	
			31615		Hàng nhập gia công	
		3162			Thuế nhập khẩu	
			31621		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31622		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31623		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31624		Hàng nhập đầu tư	
			31625		Hàng nhập gia công	
		3163			Thuế GTGT	
			31631		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31632		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31633		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31634		Hàng nhập đầu tư	
			31635		Hàng nhập gia công	
		3164			Thuế tiêu thụ đặc biệt	
			31641		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31642		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31643		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31644		Hàng nhập đầu tư	
			31645		Hàng nhập gia công	
		3165			Thuế tự vệ chống bán phá giá	
			31651		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31652		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31653		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31654		Hàng nhập đầu tư	
			31655		Hàng nhập gia công	
		3166			Thuế bảo vệ môi trường	
			31661		Hàng tạm nhập, tái xuất	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			31662		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31663		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31664		Hàng nhập đầu tư	
			31665		Hàng nhập gia công	
		3167			Thuê chống trợ cấp	
			31671		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31672		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31673		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31674		Hàng nhập đầu tư	
			31675		Hàng nhập gia công	
		3168			Thuê chống phân biệt đối xử	
			31681		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			31682		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			31683		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			31684		Hàng nhập đầu tư	
			31685		Hàng nhập gia công	
		3169			Khác	
7	318				Thanh toán với đối tượng nộp phí, lệ phí	
		3181			Lệ phí làm thủ tục hải quan	
		3183			Lệ phí quá cảnh	
		3185			Phí niêm phong, kẹp chì hải quan	
		3186			Thu hộ phí cà phê	
		3187			Thu hộ phí hạt tiêu	
		3188			Thu hộ phí hạt điều	
		3189			Phí, lệ phí khác	
8	319				Thanh toán phạt vi phạm hành chính	
		3191			Trong lĩnh vực thuế	
		3192			Ngoài lĩnh vực thuế	
		3193			Tiền chậm nộp phạt VPHC	
9	333				Thanh toán thu nộp với ngân sách	
		3331			Thuế xuất khẩu	
			33311		Qua biên giới đất liền	
				333111	Hàng mậu dịch	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
				333112	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333113	Truy thu thuế	
			33312		Không qua biên giới đất liền	
				333121	Hàng mậu dịch	
				333122	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333123	Truy thu thuế	
		3332			Thuế nhập khẩu	
			33321		Qua biên giới đất liền	
				333211	Hàng mậu dịch	
				333212	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333213	Truy thu thuế	
			33322		Không qua biên giới đất liền	
				333221	Hàng mậu dịch	
				333222	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333223	Truy thu thuế	
		3333			Thuế GTGT	
			33331		Qua biên giới đất liền	
				333311	Hàng mậu dịch	
				333312	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333313	Truy thu thuế	
			33332		Không qua biên giới đất liền	
				333321	Hàng mậu dịch	
				333322	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333323	Truy thu thuế	
		3334			Thuế tiêu thu đặc biệt	
			33341		Qua biên giới đất liền	
				333411	Hàng mậu dịch	
				333412	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333413	Truy thu thuế	
			33342		Không qua biên giới đất liền	
				333421	Hàng mậu dịch	
				333422	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333423	Truy thu thuế	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
		3335			Thuế tự vệ chống bán phá giá	
			33351		Qua biên giới đất liền	
				333511	Hàng mậu dịch	
				333512	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333513	Truy thu thuế	
			33352		Không qua biên giới đất liền	
				333521	Hàng mậu dịch	
				333522	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333523	Truy thu thuế	
		3336			Phí, lệ phí hải quan	
			33361		Lệ phí làm thủ tục hải quan	
			33362		Phí lưu kho hải quan	
			33363		Lệ phí quá cảnh	
			33364		Lệ phí áp tải hải quan	
			33365		Phí niêm phong, kẹp chì hải quan	
			33369		Phí, lệ phí khác	
		3337			Tiền phạt	
			33371		Tiền chậm nộp thuế	
			33372		Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	
			33373		Vi phạm hành chính ngoài lĩnh vực thuế	
		3338			Thuế bảo vệ môi trường	
			33381		Qua biên giới đất liền	
				333811	Hàng mậu dịch	
				333812	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333813	Truy thu thuế	
			33382		Không qua biên giới đất liền	
				333821	Hàng mậu dịch	
				333822	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				333823	Truy thu thuế	
		3339			Các khoản thanh toán thu nộp khác	
			33391		Thu bán hàng tịch thu	
			33394		Chậm nộp phạt VPHC	
			33397		Thuế chống trợ cấp	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
				333971	<i>Qua biên giới đất liền</i>	
				333972	<i>Không qua biên giới đất liền</i>	
			33398		Thuế chống phân biệt đối xử	
				333981	<i>Qua biên giới đất liền</i>	
				333982	<i>Không qua biên giới đất liền</i>	
			33399		Khác	
10	334				Ghi thu ngân sách	
		3341			Thuế xuất khẩu	
		3342			Thuế nhập khẩu	
		3343			Thuế GTGT	
		3344			Thuế TTĐB	
		3345			Thuế tự vệ, chống bán phá giá	
		3346			Thuế bảo vệ môi trường	
		3347			Thuế chống trợ cấp	
		3348			Thuế chống phân biệt đối xử	
		3349			Khác	
11	335				Phải hoàn thuế tạm thu	
12	336				Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác	
		3361			Thuế xuất khẩu	
			33611		Qua biên giới đất liền	
				336111	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				336112	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
				336113	<i>Truy thu thuế</i>	
			33612		Không qua biên giới đất liền	
				336121	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				336122	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
				336123	<i>Truy thu thuế</i>	
		3362			Thuế nhập khẩu	
			33621		Qua biên giới đất liền	
				336211	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				336212	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
				336213	<i>Truy thu thuế</i>	
			33622		Không qua biên giới đất liền	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
				336221	Hàng mậu dịch	
				336222	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				336223	Truy thu thuế	
		3363			Thuế GTGT	
			33631		Qua biên giới đất liền	
				336311	Hàng mậu dịch	
				336312	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				336313	Truy thu thuế	
			33632		Không qua biên giới đất liền	
				336321	Hàng mậu dịch	
				336322	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				336323	Truy thu thuế	
		3364			Thuế tiêu thụ đặc biệt	
			33641		Qua biên giới đất liền	
				336411	Hàng mậu dịch	
				336412	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				336413	Truy thu thuế	
			33642		Không qua biên giới đất liền	
				336421	Hàng mậu dịch	
				336422	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				336423	Truy thu thuế	
		3365			Thuế tự vệ chống bán phá giá	
			33651		Qua biên giới đất liền	
				336511	Hàng mậu dịch	
				336512	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				336513	Truy thu thuế	
			33652		Không qua biên giới đất liền	
				336521	Hàng mậu dịch	
				336522	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
				336523	Truy thu thuế	
		3366			Phí, lệ phí hải quan	
			33661		Lệ phí làm thủ tục hải quan	
			33662		Phí lưu kho hải quan	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			33663		<i>Lệ phí quá cảnh</i>	
			33664		<i>Lệ phí áp tải hải quan</i>	
			33665		<i>Phí niêm phong, kẹp chì hải quan</i>	
			33669		<i>Phí, lệ phí khác</i>	
		3367			Tiền phạt	
			33671		<i>Tiền chậm nộp thuế</i>	
			33672		<i>Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế</i>	
			33673		<i>Vi phạm hành chính ngoài lĩnh vực thuế</i>	
		3368			Thuế bảo vệ môi trường	
			33681		Qua biên giới đất liền	
				336811	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				336812	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
				336813	<i>Truy thu thuế</i>	
			33682		Không qua biên giới đất liền	
				336821	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				336822	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
				336823	<i>Truy thu thuế</i>	
		3369			Hoàn khác	
			33694		Chậm nộp phạt VPHC	
			33697		Thuế chống trợ cấp	
				336971	<i>Qua biên giới đất liền</i>	
				336972	<i>Không qua biên giới đất liền</i>	
			33698		Thuế chống phân biệt đối xử	
				336981	<i>Qua biên giới đất liền</i>	
				336982	<i>Không qua biên giới đất liền</i>	
			33699		Khác	
13	338				Các khoản phải trả	
		3381			Tiền tạm giữ chờ xử lý	
		3382			Ký quỹ của doanh nghiệp	
		3383			Phải trả lệ phí cà phê	
		3384			Phải trả lệ phí hạt tiêu	
		3385			Phải trả lệ phí hạt điều	
		3389			Phải trả khác	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
14	343				Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán	
		3431			Phí, lệ phí hải quan	
		3432			Tiền phạt vi phạm	
		3433			Tiền bán hàng tịch thu	
		3439			Các khoản khác	
15	344				Thanh toán vãng lai với Sở Tài chính	
		3441			Phạt vi phạm hành chính	
		3442			Bán hàng tịch thu	
		3449			Các khoản khác	
16	354				Điều chỉnh giảm số thu	
		3541			Số thuế đã nộp ngân sách chuyển đi khấu trừ	
		3542			Số tiền chậm nộp thuế đã nộp ngân sách chuyển đi khấu trừ	
		3543			Thoái thu thuế từ ngân sách	
			35431		Thuế mậu dịch	
				354311	<i>Số năm nay</i>	
				354312	<i>Số trước năm nay</i>	
				35432	Thuế phi mậu dịch	
				354321	<i>Số năm nay</i>	
				354322	<i>Số trước năm nay</i>	
				35433	Tiền chậm nộp thuế	
				354331	<i>Số năm nay</i>	
				354332	<i>Số trước năm nay</i>	
			3544		Hoàn bằng tiền mặt	
				35441	Hoàn thuế phi mậu dịch	
				35442	Lệ phí hải quan	
				35443	Tiền phạt VPHC	
	3545		Thoái thu tiền phạt từ ngân sách			
		35451	Số năm trước			
		35452	Số năm nay			
	3546		Thoái thu tiền chậm nộp phạt từ NS			
		35461	Số năm trước			
		35462	Số năm nay			

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
		3549			Thoái thu khác	
			35491		Số năm trước	
			35492		Số năm nay	
17	413				Chênh lệch tỷ giá	
18	715				Số thu thuế tạm thu	
		7151			Thuế xuất khẩu	
			71511		<i>Hàng tạm nhập, tái xuất</i>	
			71512		<i>Hàng tạm xuất, tái nhập</i>	
			71513		<i>Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu</i>	
			71514		<i>Hàng nhập đầu tư</i>	
			71515		<i>Hàng nhập gia công</i>	
		7152			Thuế nhập khẩu	
			71521		<i>Hàng tạm nhập, tái xuất</i>	
			71522		<i>Hàng tạm xuất, tái nhập</i>	
			71523		<i>Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu</i>	
			71524		<i>Hàng nhập đầu tư</i>	
			71525		<i>Hàng nhập gia công</i>	
		7153			Thuế GTGT	
			71531		<i>Hàng tạm nhập, tái xuất</i>	
			71532		<i>Hàng tạm xuất, tái nhập</i>	
			71533		<i>Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu</i>	
			71534		<i>Hàng nhập đầu tư</i>	
			71535		<i>Hàng nhập gia công</i>	
		7154			Thuế tiêu thụ đặc biệt	
			71541		<i>Hàng tạm nhập, tái xuất</i>	
			71542		<i>Hàng tạm xuất, tái nhập</i>	
			71543		<i>Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu</i>	
			71544		<i>Hàng nhập đầu tư</i>	
			71545		<i>Hàng nhập gia công</i>	
		7155			Thuế tự vệ chống bán phá giá	
			71551		<i>Hàng tạm nhập, tái xuất</i>	
			71552		<i>Hàng tạm xuất, tái nhập</i>	
			71553		<i>Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu</i>	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			71554		Hàng nhập đầu tư	
			71555		Hàng nhập gia công	
		7156			Thuế bảo vệ môi trường	
			71561		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			71562		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			71563		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			71564		Hàng nhập đầu tư	
			71565		Hàng nhập gia công	
		7157			Thuế chống trợ cấp	
			71571		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			71572		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			71573		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			71574		Hàng nhập đầu tư	
			71575		Hàng nhập gia công	
		7158			Thuế chống phân biệt đối xử	
			71581		Hàng tạm nhập, tái xuất	
			71582		Hàng tạm xuất, tái nhập	
			71583		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu	
			71584		Hàng nhập đầu tư	
			71585		Hàng nhập gia công	
		7159			Khác	
19	716				Số thu thuế	
		7161			Thuế xuất khẩu	
			71611		Qua biên giới đất liền	
				716111	Hàng mậu dịch	
				716112	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			71612		Không qua biên giới đất liền	
				716121	Hàng mậu dịch	
				716122	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
		7162			Thuế nhập khẩu	
			71621		Qua biên giới đất liền	
				716211	Hàng mậu dịch	
				716212	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			71622		Không qua biên giới đất liền	
				716221	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				716222	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
		7163			Thuế GTGT	
			71631		Qua biên giới đất liền	
				716311	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				716312	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
			71632		Không qua biên giới đất liền	
				716321	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				716322	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
		7164			Thuế tiêu thu đặc biệt	
			71641		Qua biên giới đất liền	
				716411	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				716412	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
			71642		Không qua biên giới đất liền	
				716421	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				716422	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
		7165			Thuế tự vệ chống bán phá giá	
			71651		Qua biên giới đất liền	
				716511	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				716512	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
			71652		Không qua biên giới đất liền	
				716521	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				716522	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
		7166			Thuế bảo vệ môi trường	
			71661		Qua biên giới đất liền	
				716611	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				716612	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
			71662		Không qua biên giới đất liền	
				716621	<i>Hàng mậu dịch</i>	
				716622	<i>Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch</i>	
		7167			Thuế chống trợ cấp	
			71671		Qua biên giới đất liền	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
				716711	Hàng mậu dịch	
				716712	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			71672		Không qua biên giới đất liền	
				716721	Hàng mậu dịch	
				716722	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
		7168			Thuê chống phân biệt đối xử	
			71681		Qua biên giới đất liền	
				716811	Hàng mậu dịch	
				716812	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
			71682		Không qua biên giới đất liền	
				716821	Hàng mậu dịch	
				716822	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch	
		7169			Khác	
20	717				Số thu truy thu thuế	
		7171			Thuế xuất khẩu	
			71711		Truy thu do thay đổi mục đích sử dụng	
			71712		Truy thu do khai báo sai	
			71713		Truy thu do gian lận thương mại	
			71714		Truy thu khác	
		7172			Thuế nhập khẩu	
			71721		Truy thu do thay đổi mục đích sử dụng	
			71722		Truy thu do khai báo sai	
			71723		Truy thu do gian lận thương mại	
			71724		Truy thu khác	
		7173			Thuế GTGT	
			71731		Truy thu do thay đổi mục đích sử dụng	
			71732		Truy thu do khai báo sai	
			71733		Truy thu do gian lận thương mại	
			71734		Truy thu khác	
		7174			Thuế tiêu thụ đặc biệt	
			71741		Truy thu do thay đổi mục đích sử dụng	
			71742		Truy thu do khai báo sai	
			71743		Truy thu do gian lận thương mại	

Số TT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
			71744		<i>Truy thu khác</i>	
		7175			<i>Thuê tự vệ chống bán phá giá</i>	
			71751		<i>Truy thu do thay đổi mục đích sử dụng</i>	
			71752		<i>Truy thu do khai báo sai</i>	
			71753		<i>Truy thu do gian lận thương mại</i>	
			71754		<i>Truy thu khác</i>	
21	718				Số thu phí, lệ phí hải quan	
		7181			<i>Lệ phí làm thủ tục hải quan</i>	
		7183			<i>Lệ phí quá cảnh</i>	
		7185			<i>Phí niêm phong, kẹp chì hải quan</i>	
		7189			<i>Phí, lệ phí khác</i>	
22	719				Số thu phạt	
		7191			<i>Tiền chậm nộp thuế</i>	
		7192			<i>Phạt VPHC trong lĩnh vực thuế</i>	
		7193			<i>Phạt VPHC ngoài lĩnh vực thuế</i>	
		7194			<i>Tiền chậm nộp phạt VPHC</i>	
		7199			<i>Khác</i>	
23	720				Số thu tiền, bán hàng tịch thu	

II. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

STT	Số hiệu	Tên tài khoản	Ghi chú
1	002	Hàng tạm giữ	
2	005	Giá trị hàng hóa, tiền tịch thu	
3	007	Ngoại tệ các loại	

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 212/2014/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

STT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU CT
1	Chứng từ ghi số thuế phải thu	C1- HQ
2	Thông báo phí, lệ phí Hải quan	C2- HQ
3	Thông báo về việc chậm nộp thuế	C3- HQ
4	Chứng từ ghi số tiền phí thu hộ phải thu	C4- HQ
5	Chứng từ ghi số tiền chậm nộp phải thu	C5- HQ
6	Bảng kê tờ khai thuế	C6- HQ
7	Chứng từ điều chỉnh	C7- HQ
8	Bảng kê danh sách tờ khai nợ thuế, tiền chậm nộp thuế	C8- HQ
9	Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt	C9- HQ

II. MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....

Chi cục:.....

Số:.....

Mẫu số: C1-HQ*(Ban hành kèm theo Thông tư số 212/2014/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CHỨNG TỪ GHI SỐ THUẾ PHẢI THU***Theo tờ khai thuế:.....*

TK ghi Nợ:.....

TK ghi Có:.....

Người xuất/nhập khẩu:.....

Mã số:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đã kê khai số tiền thuế của lô hàng xuất khẩu/nhập khẩu theo Tờ khai hải quan số
....., bao gồm:*Đơn vị tính: đồng*

STT	Sắc thuế	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế GTGT						
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
5	Thuế tự vệ chống phá giá						
	Tổng cộng						

Số tiền viết bằng chữ:.....

Thời gian ân hạn thuế là..... ngày kể từ ngày..... tháng..... năm. Tiền thuế nộp vào TK số..... của Chi cục Hải quan..... tại Kho bạc Nhà nước..... hoặc nộp tại bộ phận thu thuế của đơn vị hải quan lập chứng từ này.

Hết thời gian ân hạn nộp thuế, mỗi ngày chậm nộp phải chịu chậm nộp thuế bằng 0,5% số tiền thuế chậm nộp. Cơ quan hải quan phải áp dụng các biện pháp đôn đốc thu nộp, biện pháp cưỡng chế theo quy định của Pháp luật để thu các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

Nơi nhận:

- Lưu hồ sơ Hải quan.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ngày..... tháng..... năm.....

**PHỤ TRÁCH THUẾ,
TIẾP NHẬN TỜ KHAI***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....

Chi cục:.....

Số:.....

Mẫu số: C2-HQ*(Ban hành kèm theo Thông tư số 212/2014/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO**Về việc nộp phí, lệ phí hải quan****(Áp dụng cho Hải quan điện tử
hoặc đối tượng được nộp phí, lệ phí theo tháng)**

- Căn cứ..... hướng dẫn chế độ thu, nộp và sử dụng phí, lệ phí hải quan;

- Trên cơ sở hồ sơ kê khai của đơn vị, chi cục Hải quan..... thông báo:

Người xuất/nhập khẩu:.....

Mã số:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Có trách nhiệm nộp số phí, lệ phí hải quan tháng..... của các lô hàng xuất nhập khẩu thuộc các tờ khai Hải quan (chi tiết như bảng kê kèm theo) bao gồm:

STT	Tờ khai		Phí, lệ phí				Tổng số
	Số	Ngày	Thu tục HQ	Quá cảnh	Niêm phong, kẹp chì	Khác	
Tổng cộng:							

Số tiền viết bằng chữ:.....

Trong thời hạn..... ngày kể từ ngày.... tháng.... năm.... đơn vị có trách nhiệm nộp đủ số tiền ghi trong thông báo vào tài khoản số..... tại Kho bạc nhà nước..... hoặc nộp tại bộ phận thu thuế của đơn vị hải quan ra thông báo này. Nếu quá hạn trên mà chưa nộp số phí, lệ phí thì mỗi ngày sẽ bị chậm nộp bằng... % của số phí, lệ phí chậm nộp.

Nơi nhận:

- Đối tượng phải nộp (Gửi Fax, thư bảo đảm hoặc ký nhận, ghi rõ họ tên, chức vụ);

- Lưu VT, hồ sơ HQ.

Ngày.... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....

Chi cục:.....

Số:.....

Mẫu số: C3-HQ*(Ban hành kèm theo Thông tư số 212/2014/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

**THÔNG BÁO
Về việc chậm nộp thuế**

- Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật.
 - Căn cứ Tờ khai hải quan số..... ngày..... tháng..... năm....
 - Căn cứ ngày đối tượng nộp thuế chuyên tiền nộp thuế
- Đối tượng nộp thuế..... mã số thuế..... địa chỉ..... số
điện thoại..... có trách nhiệm phải nộp số tiền chậm nộp thuế theo quy định dưới đây:
- Tổng số thuế phải nộp:.....
- Tổng số thuế đã nộp:.....
- Số thuế nộp chậm so với quy định:.....
- Số ngày nộp chậm:.....
- Tỷ lệ:.....
- Số tiền phải nộp:.....
- Số tiền bằng chữ:.....
- Nhận được Quyết định này trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày ra Thông báo) đối tượng có tên trên phải nộp số tiền chậm nộp thuế trên vào Tài khoản thu NSNN số..... tại Kho bạc nhà nước.... của Chi cục Hải quan... (Trên giấy nộp tiền phải ghi rõ: Chương, Loại, Khoản, Mục, Tiểu mục theo quy định của MLNSNN hiện hành, số tờ khai hải quan) hoặc trực tiếp nộp tiền mặt cho cơ quan hải quan nơi ra thông báo.
 - Nếu quá thời hạn trên mà chưa nộp số tiền chậm nộp thuế theo Thông báo thì đối tượng nộp thuế sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Đối tượng nộp thuế;
- (Gửi Fax, thư bảo đảm hoặc ký nhận, ghi rõ họ tên, chức vụ);
- Lưu VT, hồ sơ Hải quan.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....

Chi cục:.....

Số:...../TPT/mã cơ quan thu:...

Mẫu số: C4-HQ*(Ban hành kèm theo Thông tư số 212/2014/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

CHỨNG TỪ GHI SỐ LỆ PHÍ THU HỘ PHẢI THU
(Chứng từ lưu hành nội bộ)

TK ghi Nợ:.....

TK ghi Có:.....

Đơn vị xuất/nhập khẩu:.....

Mã số:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Số lệ phí thu hộ phải thu thuộc tờ khai hải quan/Bảng kê tờ khai hải quan số.....
ngày.....*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung	Số tiền
1	Lệ phí thu hộ cà phê	
2	Lệ phí thu hộ hồ tiêu	
3	Lệ phí thu hộ hạt điều	
4	Lệ phí thu hộ khác	
	Tổng cộng:	

Số tiền viết bằng chữ:.....

Tài khoản số..... tại Kho bạc Nhà nước.....

*Ngày..... tháng..... năm.....***NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ**
*(Ký, ghi rõ họ tên)***PHỤ TRÁCH, TIẾP NHẬN TỜ KHAI**
(Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....
 Chi cục:.....
 Số:...../CNPT/mã cơ quan thu:...

Mẫu số: C5-HQ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 212/2014/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG TỪ GHI SỐ TIỀN CHẬM NỘP PHẢI THU
 (Chứng từ lưu hành nội bộ)

TK ghi Nợ:.....

TK ghi Có:.....

Tờ khai hải quan/QĐ XPVPHC số..... Ngày:...../...../.....

QĐÂĐ số:..... Ngày:...../...../..... (nếu có)

Thời hạn nộp thuế (ngày):..... Kể từ ngày:...../...../.....

Ngày thông quan hoặc giải phóng hàng:...../...../.....

Chứng từ thanh toán số:..... Ký hiệu:.....

Ngày thực nộp tiền, ngày thực xuất:.....

Đơn vị xuất/nhập khẩu:..... Mã số:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Có trách nhiệm nộp số tiền chậm nộp của lô hàng xuất khẩu/nhập khẩu, như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền thuế chậm nộp (VNĐ)	Số ngày tính chậm nộp Mức 0,05%	Số tiền chậm nộp
1	Thuế xuất khẩu			
2	Thuế nhập khẩu			
3	Thuế giá trị gia tăng			
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
5	Thuế chống bán phá giá			
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Thuế tự vệ			
8	Thuế chống phân biệt đối xử			
9	Thuế chống trợ cấp			
10	Phạt VPHC			

Số tiền viết bằng chữ:.....

Tài khoản số..... tại Kho bạc nhà nước.....

NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
 (Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục.....

Đơn vị:.....

Mẫu số: C6-HQ

(Ban hành theo Thông tư số 212/TT-BTC

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ TỜ KHAI THUẾ

Ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính: đồng

STT	Tờ khai		Tên đối tượng nộp thuế	Mã số	SỐ THUẾ PHẢI THU				Thuế tự vệ, CBPG	
	Số	Ngày			Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu	GTGT		Tiêu thụ đặc biệt
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			- Cộng ngày - Lũy kế từ đầu tháng							

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ THIẾ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm...

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....

Chi cục:.....

Số:...../ĐC/mã cơ quan thu:...

Mẫu số: C7-HQ*(Ban hành kèm theo Thông tư số 212/2014/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****CHỨNG TỪ ĐIỀU CHỈNH****(Chứng từ lưu hành nội bộ)**

Đơn vị:.....

Mã số:.....

Nội dung:.....

1- Chứng từ hạch toán lần đầu:

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại chứng từ	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Nợ tài khoản	Có tài khoản	Số tiền
1						
2						
3						

2- Chứng từ điều chỉnh:

STT	Loại chứng từ	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Nợ tài khoản	Có tài khoản	Số tiền
1						
2						
3						

NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ*(Ký, ghi rõ họ tên)**Ngày..... tháng..... năm.....***PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN***(Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ)*

Mẫu số: C8-HQ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 212/2014/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....
Chi cục:.....

BẢNG KÊ DANH SÁCH TỜ KHAI NỢ THUẾ, TIỀN CHẠM NỘP THUẾ

Tính đến ngày:.....

(Nợ thuế, tiền chậm nộp thuế sắp xếp theo trình tự nộp thuế quy định tại Điều 45
Luật Quản lý thuế)

Tên đơn vị:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Fax:.....

Điện Thoại:.....

Ngày in: Trang:

Đơn vị tính: đồng

TT	Số tờ khai, ngày ĐK, loại hình	Ngày lập danh sách	Số tiền còn nợ				Tiền chậm nộp
			XNK	VAT	TTĐB	Thuế tự vệ	
I. Tiền thuế nợ							
1. Nợ quá 90 ngày (nợ cưỡng chế)							
Chi cục..... Tài khoản số..... tại KBNN.....							
1							
	Tổng cộng 1						
2. Nợ quá hạn							
Chi cục..... Tài khoản số..... tại KBNN.....							
1							
	Tổng cộng 2						
	Tổng cộng I						

TT	Số tờ khai, ngày DK, loại hình	Ngày lập danh sách	Số tiền còn nợ					Tiền chậm nộp
			XNK	VAT	TTĐB	Thuế tự vệ	Tổng tiền	
II. Tiền thuế truy thu								
1. Nợ quá 90								
Chi cục..... Tài khoản số..... tại KBNN.....								
1								
Tổng cộng 1								
2. Nợ quá hạn								
Chi cục..... Tài khoản số..... tại KBNN.....								
1								
Tổng cộng 2								
Tổng cộng II								
III. Nợ trong hạn (nợ phát sinh)								
Chi cục..... Tài khoản số..... tại KBNN.....								
1								
Tổng cộng 1								
Tổng cộng I, II, III								

Ngày..... tháng..... năm.....
LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
 (Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ)

NGƯỜI LẬP
 (Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....

Chi cục:.....

Số:...../ĐC/mã cơ quan thu:...

Mẫu số: C9-HQ*(Ban hành kèm theo Thông tư số 212/2014/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ TIỀN MẶT**

Thời gian:..... giờ..... phút, ngày...../...../.....

Tại:..... trụ sở chi cục.....

Thành phần:

1- - Chi cục trưởng.

2- - Phụ trách kế toán.

3- - Thủ quỹ.

Tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt còn tồn tại quỹ của Chi cục..... tính đến
ngày..... Kết quả như sau:

Số tiền mặt tồn tại quỹ:.....VNĐ

Bằng chữ:.....

Trong đó chi tiết như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
I	Hàng thương mại	
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế giá trị gia tăng	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	
II	Hàng phi mậu dịch	
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế giá trị gia tăng	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	
III	Thuế tạm thu	
1	Thuế nhập khẩu	
	
IV	Tiền khác	
1	Tiền lệ phí hải quan	
2	Tiền chậm nộp	
3	Tiền xử phạt VPHC	
	Tổng cộng:	

THỦ QUỸ*(Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ)***PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN***(Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ)***CHI CỤC TRƯỞNG***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(Xem tiếp Công báo số 169 + 170)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng